

TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI

DANH MỤC ĐỀ XUẤT ĐỀ TÀI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP BỘ NĂM 2024

(Kèm theo Công văn số 382/CV-ĐHTM ngày 28 tháng 3 năm 2023 của Trường Đại học Thương mại)

STT	Tên đề xuất đề tài – Lĩnh vực nghiên cứu	Họ và tên cá nhân đề xuất	Tính cấp thiết – Mục tiêu (Tóm tắt)	Nội dung chính (Tóm tắt)	Sản phẩm dự kiến	Kinh phí dự kiến (Triệu đồng)	
						NSNN	Nguồn khác
1	* Tên đề tài: Nghiên cứu ảnh hưởng của quản trị nhân lực xanh đến hiệu suất tổ chức tại các doanh nghiệp công nghệ thông tin và truyền thông Việt Nam. * Lĩnh vực nghiên cứu: Khoa học xã hội	Nguyễn Thị Minh Nhân	* Tính cấp thiết: Nghiên cứu về quản trị nhân lực xanh (Green Human Resource Management - GHRM) và ảnh hưởng của GHRM đến hiệu suất tổ chức (Organizational Performance - OP) tại các doanh nghiệp công nghệ thông tin và truyền thông (Information & Communication Technologies - ICT) Việt Nam là vấn đề cấp thiết cả về mặt khoa học và mặt thực tiễn, bởi những lý do sau: Về mặt khoa học Một là: Lý thuyết quản trị nhân lực xanh là một phạm trù khoa học ra đời từ sự kết hợp giữa nguyên lý quản trị nhân lực với xu thế phát triển bền vững cần được phát triển. Nếu như trước đây, nhiều quốc gia trên thế giới theo đuổi chiến lược phát triển kinh tế trước và xử lý ô nhiễm sau, hay gọi là kinh tế nâu (brown economy) nhằm có được những bước tiến nhanh chóng trong tăng trưởng kinh tế. Phát triển kinh tế nâu đã gây ra những tổn hại cho môi trường và những hậu quả nghiêm trọng này được coi như bài học mà các quốc gia không muốn lặp lại. Thì ngày nay, thuật ngữ "kinh tế xanh", "phát triển bền vững" đang ngày càng trở nên phổ biến. Đối lập với kinh tế nâu, khái niệm kinh tế xanh (green economy) hướng tới mục tiêu phát triển kinh tế đồng thời đảm bảo môi trường và cả con người. Được chính	* Nội dung chính: LỜI NÓI ĐẦU 1. Tính cấp thiết nghiên cứu đề tài 2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu 3. Câu hỏi nghiên cứu 4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu 5. Những đóng góp mới của đề tài 6. Kết cấu của đề tài CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU (1) Các công trình nghiên cứu về nguồn gốc, bản chất của quản trị nhân lực xanh, nội hàm của quản trị nhân lực xanh (2) Các công trình nghiên cứu về nhân tố ảnh hưởng đến quản trị nhân lực xanh (3) Các công trình nghiên cứu về hiệu suất tổ chức	* Sản phẩm khoa học: - Số bài báo khoa học đăng trên tạp chí nước ngoài: 01 bài báo đăng trên tạp chí khoa học quốc tế thuộc danh mục Scopus (được chấp nhận đăng) - Số bài báo khoa học đăng trên tạp chí trong nước: 02 bài báo đăng trên tạp chí khoa học chuyên ngành trong nước được tính điểm của HĐGSNN - Số lượng sách xuất bản: 01 sách tham khảo (được chấp nhận xuất bản)	400	

STT	Tên đề xuất đề tài – Lĩnh vực nghiên cứu	Họ và tên cá nhân đề xuất	Tính cấp thiết – Mục tiêu (Tóm tắt)	Nội dung chính (Tóm tắt)	Sản phẩm dự kiến	Kinh phí dự kiến (Triệu đồng)	
						NSNN	Nguồn khác
			thức đề cập lần đầu tiên vào năm 1989 bởi nhóm các nhà kinh tế môi trường Anh, nhắc lại trong chương trình môi trường của Liên Hợp quốc năm 2008 và sau đó chính thức được cộng đồng quốc tế sử dụng tại Hội nghị Thượng đỉnh của Liên Hợp quốc về phát triển bền vững (tháng 6/2012) tại Rio de Janeiro, Braxin (Rio +20). Kinh tế xanh theo định nghĩa “là nền kinh tế vừa mang lại hạnh phúc cho con người và công bằng xã hội, vừa giảm thiểu đáng kể các nguy cơ về môi trường và suy giảm sinh thái. Đó là nền kinh tế ít phát thải các-bon, sử dụng hiệu quả tài nguyên và đảm bảo công bằng xã hội” đang được coi là lối thoát quan trọng để đưa các quốc gia ra khỏi tình trạng khủng hoảng kinh tế, hướng tới phát triển bền vững (sustainable development) với cả ba trụ cột là kinh tế, môi trường và xã hội. Phát triển kinh tế xanh không chỉ là trách nhiệm của Nhà nước, cơ quan quản lý các cấp mà còn cần sự chung tay của mỗi thành phần kinh tế, mỗi doanh nghiệp, mỗi nhân lực để nâng cao nhận thức, lan tỏa tinh thần, thúc đẩy hành động xanh. Trách nhiệm của doanh nghiệp được thể hiện trong mọi quyết định, hành động trong đó quản trị nhân lực là mắt xích quan trọng đóng vai trò hạt nhân của thực hiện mục tiêu tạo dựng việc làm xanh, hướng tới tăng trưởng xanh đóng góp vào việc xây dựng kinh tế xanh là nền tảng của phát triển bền vững đang trở thành mục tiêu chiến lược của mỗi quốc gia. Xu hướng tất yếu này đặt ra đòi hỏi thích ứng của các nguyên lý cơ bản quản trị nhân lực, đó chính là nguồn gốc ra đời của phạm trù GHRM. Sự phát triển của khoa học quản trị nhân lực mang tính lịch sử từ vị trí ban đầu thực hiện chức năng hành chính nhân sự cho đến nay đã được thừa nhận với	(4) Các công trình nghiên cứu về ảnh hưởng của quản trị nhân lực xanh tới hiệu suất tổ chức/hiệu suất tổ chức tại doanh nghiệp (5) Khoảng trống nghiên cứu và giá trị khoa học kế thừa CHƯƠNG 2: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ QUẢN TRỊ NHÂN LỰC XANH VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA QUẢN TRỊ NHÂN LỰC XANH ĐẾN HIỆU SUẤT TỔ CHỨC TẠI DOANH NGHIỆP (1) Lý thuyết về quản trị nhân lực xanh tại doanh nghiệp (2) Lý thuyết về hiệu suất tổ chức (3) Nhân tố ảnh hưởng đến quản trị nhân lực xanh tại doanh nghiệp (4) Mô hình và giả thuyết nghiên cứu ảnh hưởng của quản trị nhân lực xanh đến hiệu suất tổ chức của doanh nghiệp (5) Kinh nghiệm quản trị nhân lực xanh của một số doanh nghiệp và bài học rút ra CHƯƠNG 3: PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	* Sản phẩm đào tạo: - Hỗ trợ đào tạo 01 thạc sĩ (bảo vệ thành công luận văn/đề án tốt nghiệp theo hướng nghiên cứu của đề tài) - Hỗ trợ đào tạo 01 nghiên cứu sinh * Sản phẩm ứng dụng: - 01 báo cáo phân tích thực trạng quản trị nhân lực xanh tại các doanh nghiệp công nghệ thông tin và truyền thông Việt Nam - 01 báo cáo phân tích định lượng tác động của quản trị nhân lực xanh đến hiệu suất tổ chức của các doanh nghiệp công nghệ thông tin và		

STT	Tên đề xuất đề tài – Lĩnh vực nghiên cứu	Họ và tên cá nhân đề xuất	Tính cấp thiết – Mục tiêu (Tóm tắt)	Nội dung chính (Tóm tắt)	Sản phẩm dự kiến	Kinh phí dự kiến (Triệu đồng)	
						NSNN	Nguồn khác
			vị trí giữ vai trò cốt lõi trong thực hiện kế hoạch chiến lược kinh doanh và tạo ra ưu thế cạnh tranh của doanh nghiệp. Hai là: Quản trị nhân lực xanh đóng vai trò quan trọng trong việc cải thiện hiệu suất tổ chức tại doanh nghiệp, mối quan hệ này cần tiếp tục tìm kiếm bằng chứng khoa học. Hiệu suất tổ chức là một khái niệm đa chiều, thường được đo lường bằng đầu ra thực tế hoặc kết quả của tổ chức so với đầu ra dự định của nó. Thước đo hiệu suất tổ chức của doanh nghiệp bao gồm các chỉ số liên quan đến sản xuất, tài chính hoặc tiếp thị (Sohn và cộng sự 2007). Wolff và Pett (2006) chỉ ra rằng hiệu suất tổ chức của doanh nghiệp thường liên quan đến tăng trưởng và thị phần. Hiệu suất tổ chức của doanh nghiệp không chỉ được đánh giá thông qua các chỉ số tài chính mà còn được dựa trên các khía cạnh phi tài chính như chất lượng sản phẩm/dịch vụ, sự hài lòng của khách hàng, tinh thần của người lao động... GHRM là tập hợp các hoạt động tạo dựng, kích thích và phát triển hành vi xanh của nhân lực để tạo ra một nơi làm việc thân thiện với môi trường, góp phần nâng cao kết quả hoạt động của doanh nghiệp và hướng tới sự phát triển bền vững. Các hoạt động này được thực hiện đồng bộ, thống nhất tạo ra các hiệu ứng kích thích trực tiếp đó là: tuyển dụng nhân lực xanh; đào tạo nhân lực xanh; đánh giá nhân lực xanh; đãi ngộ nhân lực xanh; quan hệ nhân viên xanh... GHRM có tầm quan trọng hàng đầu trong việc đạt được các mục tiêu rộng lớn như: (i) phát triển cách sống xanh và tạo ra môi trường mới thân thiện, tiết kiệm chi phí do hiệu quả hơn trong việc sử dụng năng lượng, nước và nguyên liệu thô; (ii) thu nhận và quản lý nhân tài, giữ	(1) Khung nghiên cứu và thiết kế nghiên cứu (2) Nghiên cứu định tính (3) Nghiên cứu định lượng CHƯƠNG 4: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU THỰC TRẠNG QUẢN TRỊ NHÂN LỰC XANH, ẢNH HƯỞNG CỦA QUẢN TRỊ NHÂN LỰC XANH ĐẾN HIỆU SUẤT TỔ CHỨC TẠI CÁC DOANH NGHIỆP CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM (1) Tổng quan về các doanh nghiệp công nghệ thông tin và truyền thông Việt Nam (2) Thực trạng quản trị nhân lực xanh tại các doanh nghiệp công nghệ thông tin và truyền thông Việt Nam (3) Thực trạng nhân tố ảnh hưởng đến quản trị nhân lực xanh tại các doanh nghiệp công nghệ thông tin và truyền thông Việt Nam (4) Kết quả nghiên cứu ảnh hưởng của quản trị nhân lực xanh đến hiệu suất tổ chức của các	truyền thông Việt Nam - 01 bản đề xuất giải pháp nhằm thúc đẩy quản trị nhân lực xanh tại các doanh nghiệp công nghệ thông tin và truyền thông Việt Nam		

STT	Tên đề xuất đề tài – Lĩnh vực nghiên cứu	Họ và tên cá nhân đề xuất	Tính cấp thiết – Mục tiêu (Tóm tắt)	Nội dung chính (Tóm tắt)	Sản phẩm dự kiến	Kinh phí dự kiến (Triệu đồng)	
						NSNN	Nguồn khác
			chân nhân viên và giảm sự luân chuyển lao động, kích thích sự đổi mới của nhân viên, giúp nhân viên đạt được sự hài lòng nhằm nâng cao năng suất; (iii) xây dựng hình ảnh và uy tín thương hiệu, tạo các mối quan hệ công chúng tích cực, tăng doanh số bán hàng, giành được lợi thế trước các đối thủ cạnh tranh và mang lại lợi thế cạnh tranh cho doanh nghiệp; (iv) tăng cơ hội kinh doanh của doanh nghiệp khi mà một số cơ quan Chính phủ và các bên liên quan yêu cầu chỉ các doanh nghiệp đáp ứng các tiêu chuẩn xanh cụ thể mới có thể đấu thầu các hợp đồng của họ. Các nghiên cứu cũng đã chỉ ra rằng hiệu suất tổ chức của doanh nghiệp được cải thiện từ GHRM như: Hiệu suất môi trường sẽ dẫn đến kết quả hoạt động và duy trì sự ổn định của doanh nghiệp (Russo và cộng sự, 1997; Wong và cộng sự, 2013); Các tiêu chuẩn về môi trường được các doanh nghiệp quan tâm sẽ mang lại những lợi thế tương đối và nâng cao năng suất cho doanh nghiệp (Siyambalapitiya và cộng sự, 2018); Việc cải thiện môi trường trong các doanh nghiệp là quan trọng và được coi là một khía cạnh của hiệu suất tổ chức vì giúp giảm thiểu các rắc rối về môi trường (Jabbour và cộng sự, 2010) và gia tăng các kết quả tài chính (Ramanathan, 2018). Về mặt thực tiễn Thứ nhất: Quản trị nhân lực xanh mang lại nhiều lợi ích cho các doanh nghiệp ICT. Công nghệ thông tin và truyền thông (ICT) là sự kết hợp của <u>công nghệ thông tin</u> và công nghệ truyền thông, là <u>thuật ngữ</u> chỉ tất cả các loại công nghệ cho phép người dùng tạo, truy cập và thao tác với thông tin với các phương tiện kỹ thuật phần cứng, phần mềm, mạng, các thiết bị và phương tiện	doanh nghiệp công nghệ thông tin và truyền thông Việt Nam (5) Những vấn đề đặt ra thúc đẩy quản trị nhân lực xanh góp phần cải thiện hiệu suất tổ chức tại các doanh nghiệp công nghệ thông tin và truyền thông Việt Nam CHƯƠNG 5: ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP VÀ KIẾN NGHỊ THÚC ĐẨY QUẢN TRỊ NHÂN LỰC XANH TẠI CÁC DOANH NGHIỆP CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM (1) Bối cảnh và định hướng thúc đẩy quản trị nhân lực xanh tại các doanh nghiệp công nghệ thông tin và truyền thông Việt Nam (2) Quan điểm thúc đẩy quản trị nhân lực xanh trong các doanh nghiệp công nghệ thông tin và truyền thông Việt Nam (3) Giải pháp chủ yếu thúc đẩy quản trị nhân lực xanh trong các doanh nghiệp công nghệ thông tin và truyền thông Việt Nam (4) Một số kiến nghị nhằm tạo môi trường thúc đẩy quản trị nhân lực xanh trong các doanh			

STT	Tên đề xuất đề tài – Lĩnh vực nghiên cứu	Họ và tên cá nhân đề xuất	Tính cấp thiết – Mục tiêu (Tóm tắt)	Nội dung chính (Tóm tắt)	Sản phẩm dự kiến	Kinh phí dự kiến (Triệu đồng)	
						NSNN	Nguồn khác
			truyền thông khác. Theo đó, doanh nghiệp ICT là cách gọi ngắn gọn của doanh nghiệp hoạt động trong ngành công nghiệp công nghệ thông tin và truyền thông bao gồm các doanh nghiệp phần cứng, điện tử, phần mềm, nội dung số, dịch vụ công nghệ thông tin (MIC, 2021). Doanh nghiệp ICT mang lại một cách tiếp cận tích hợp để phát triển bền vững thông qua các sản phẩm có tính đến môi trường. Tại các doanh nghiệp ICT, quản trị nhân lực xanh là hoạt động có vị trí quan trọng trong thực hiện trách nhiệm xã hội, nâng cao nhận thức và hành vi xanh của người lao động, góp phần thực hiện mục tiêu phát triển bền vững. Các nhà nghiên cứu, nhà hoạch định chính sách và nhà quản trị doanh nghiệp dành mỗi quan tâm đến GHRM khoảng hơn chục năm trở lại đây và coi đó là sáng kiến khám phá những khía cạnh kinh tế xanh của kinh doanh. Các sáng kiến nhân lực xanh đã được coi như chiến lược thúc đẩy hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Thông qua GHRM các doanh nghiệp ICT thúc đẩy việc thực hiện các sáng kiến nhân lực thân thiện với môi trường, tiết kiệm chi phí, giảm ô nhiễm, giảm thiểu tác hại và an ninh công việc và có ý nghĩa to lớn đối với môi trường tự nhiên (Sumittra Jirawuttinunt & Kunnika Limsuwan, 2019; Phạm và cộng sự, 2019) với các tác nghiệp như: nộp hồ sơ điện tử, chia sẻ phương tiện đi lại, chia sẻ việc làm, hội nghị từ xa và phòng vấn ảo, tái chế, ngắt điện từ xa, đào tạo trực tuyến, không gian văn phòng tiết kiệm năng lượng... Bên cạnh đó, GHRM sẽ tác động đến hành vi công dân tổ chức liên quan đến môi trường của nhân viên (Organizational citizenship behavior for the	ngành công nghệ thông tin và truyền thông Việt Nam KẾT LUẬN			

STT	Tên đề xuất đề tài – Lĩnh vực nghiên cứu	Họ và tên cá nhân đề xuất	Tính cấp thiết – Mục tiêu (Tóm tắt)	Nội dung chính (Tóm tắt)	Sản phẩm dự kiến	Kinh phí dự kiến (Triệu đồng)	
						NSNN	Nguồn khác
			environment – OCBE), hình thành những giá trị nhất định và xây dựng nên văn hóa nội bộ của doanh nghiệp (Phạm và cộng sự, 2019). Hành vi công dân tổ chức (Organizational citizenship behavior - OCB) là hành vi mang tính cá nhân, tự nguyện, không được thừa nhận một cách trực tiếp hoặc rõ ràng trong các hoạt động khen thưởng thông thường của tổ chức nhưng lại có tác dụng thúc đẩy các hoạt động hiệu quả của tổ chức. Hành vi này không xuất phát từ yêu cầu mệnh lệnh, đặc điểm của công việc hay sự thỏa thuận trong công việc (Organ và các cộng sự, 1988). Từ đó, OCBE được coi là các hành vi tùy ý của cá nhân không được hệ thống khen thưởng chính thức công nhận một cách rõ ràng nhưng có đóng góp hiệu quả vào việc cải thiện môi trường và quản lý môi trường hiệu quả hơn, giúp cho các doanh nghiệp ICT và xã hội bền vững hơn thông qua nỗ lực tổng hợp của từng nhân viên. GHRM góp phần lan tỏa ý thức sống xanh, sống có trách nhiệm đến với mỗi thành viên trong các doanh nghiệp ICT - những thành viên tích cực của xã hội để chung tay làm xanh trái đất. Từ việc quan tâm về quản lý chất thải, ô nhiễm môi trường, hạn chế và khắc phục tác động tiêu cực của chúng, cộng đồng các doanh nghiệp ICT góp phần lan tỏa đến xã hội nhận thức về việc sử dụng tài nguyên thiên nhiên một cách có ý thức và bảo vệ hơn, khuyến khích sử dụng các sản phẩm thân thiện với môi trường. Trong đời sống ngày nay, phần lớn người tiêu dùng có xu hướng tìm kiếm các doanh nghiệp áp dụng các tiêu chuẩn môi trường. Chính vì vậy, các doanh nghiệp ICT theo đuổi quản trị nhân lực thân thiện với môi trường sẽ hưởng lợi hơn vì tạo được sự hài lòng cho chính người lao động				

STT	Tên đề xuất đề tài – Lĩnh vực nghiên cứu	Họ và tên cá nhân đề xuất	Tính cấp thiết – Mục tiêu (Tóm tắt)	Nội dung chính (Tóm tắt)	Sản phẩm dự kiến	Kinh phí dự kiến (Triệu đồng)	
						NSNN	Nguồn khác
			và người tiêu dùng, nhà quản trị của các doanh nghiệp ngành công nghiệp ICT cần quan tâm đến xây dựng và triển khai quản trị nhân lực xanh một cách khoa học, hệ thống và có chất lượng góp phần thực hiện chiến lược kinh doanh phát triển bền vững. Thứ hai: Thực hiện GHRM và chú trọng đến cải thiện hiệu suất tổ chức từ GHRM thực tế chưa nhiều doanh nghiệp ICT Việt Nam quan tâm. Trong bối cảnh toàn cầu hoá và cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư hiện nay, ngành công nghiệp công nghệ thông tin và truyền thông được đầu tư trở thành ngành kinh tế mũi nhọn. Theo số liệu thống kê của Cục công nghiệp ICT Việt Nam, hiện nay ở nước ta có 67.227 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp ICT. Doanh thu lĩnh vực công nghiệp ICT năm 2022 ước đạt 148 tỷ USD, mặc dù tăng 8,7% so với năm 2021 song con số tổng doanh thu này hoàn toàn có thể ở mức cao hơn nếu các doanh nghiệp cải thiện được hơn nữa hiệu suất tổ chức. Hoạt động của nhiều doanh nghiệp ICT còn gây ô nhiễm môi trường, việc khai thác tài nguyên không giới hạn đã có những ảnh hưởng lớn và phá vỡ hệ sinh thái. Thêm vào đó, phần lớn các doanh nghiệp ICT Việt Nam chưa quan tâm đến việc thực hiện GHRM, mục tiêu GHRM trong chiến lược kinh doanh còn mờ nhạt, rất ít doanh nghiệp xác định các sáng kiến xanh hay GHRM trở thành mục tiêu chiến lược. Quan điểm của nhà quản trị doanh nghiệp ủng hộ GHRM là không rõ ràng bởi hầu như họ chưa thực sự hiểu và quan tâm đến GHRM, người lao động trong doanh nghiệp hầu như chưa biết đến phạm trù GHRM, các hoạt động nếu có thì còn mang tính hình thức mà chưa đi vào thực chất. Khi				

STT	Tên đề xuất đề tài – Lĩnh vực nghiên cứu	Họ và tên cá nhân đề xuất	Tính cấp thiết – Mục tiêu (Tóm tắt)	Nội dung chính (Tóm tắt)	Sản phẩm dự kiến	Kinh phí dự kiến (Triệu đồng)	
						NSNN	Nguồn khác
			nghiên cứu sơ bộ về GHRM trong các doanh nghiệp ICT Việt Nam có thể nhận thấy rằng: (i) hầu hết các doanh nghiệp đều chưa có một quy trình tuyển dụng nhân lực xanh rõ ràng, đầy đủ; Thiết kế công việc xanh bằng việc "Liệt kê các nhiệm vụ, trách nhiệm liên quan đến bảo vệ môi trường trong mô tả công việc" và Phòng vấn trực tuyến để giảm thiểu mọi tác động tới môi trường liên quan đến di chuyển" chưa được các doanh nghiệp lựa chọn; Trong tuyển dụng nhân lực xanh còn chưa thực hiện ưu tiên cho các ứng viên có nhiều kiến thức, kỹ năng về sinh thái; (ii) Các doanh nghiệp hoạt động đào tạo nhân lực xanh cũng chưa được chú trọng, việc triển khai đào tạo phương pháp tiết kiệm năng lượng, giảm thiểu chất thải, tái chế gần như chưa tồn tại trong phần lớn các doanh nghiệp; (iii) việc sử dụng tiêu chí đánh giá nhân lực xanh tại các doanh nghiệp hầu như chưa được thực hiện và (iv) đãi ngộ nhân lực xanh trong các doanh nghiệp còn ở mức không rõ ràng, chưa thực sự đầu tư thích đáng cho các giải pháp môi trường làm việc xanh đối với các hoạt động (ưu đãi cho nhân viên khi thực hiện hoạt động vì môi trường; văn phòng làm việc sử dụng ánh sáng tự nhiên, tiết kiệm năng lượng; Kỷ luật và chịu trách nhiệm khi nhân viên có hành động xấu với môi trường...). Do đó, rất cần đầu tư nghiên cứu, khám phá để GHRM thực sự trở thành chìa khóa cho phát triển doanh nghiệp, ngành công nghiệp ICT và quốc gia bền vững. Thứ ba: Phát triển quản trị nhân lực xanh, sáng kiến xanh trong doanh nghiệp ở Việt Nam nhận được sự quan tâm lớn của Đảng, Nhà nước, được hỗ trợ bởi khung khổ pháp lý, dẫn dắt bởi chiến lược quốc gia. Đại hội toàn				

STT	Tên đề xuất đề tài – Lĩnh vực nghiên cứu	Họ và tên cá nhân đề xuất	Tính cấp thiết – Mục tiêu (Tóm tắt)	Nội dung chính (Tóm tắt)	Sản phẩm dự kiến	Kinh phí dự kiến (Triệu đồng)	
						NSNN	Nguồn khác
			quốc lần thứ X, Đảng Cộng sản Việt Nam đã khẳng định: “phấn đấu tăng trưởng kinh tế với nhịp độ nhanh, chất lượng cao và bền vững hơn..., giải quyết tốt các vấn đề xã hội vì mục tiêu phát triển con người; bảo vệ và sử dụng có hiệu quả tài nguyên quốc gia, cải thiện môi trường tự nhiên;... tăng cường quản lý nhà nước về bảo vệ và cải thiện môi trường tự nhiên...”. Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng tiếp tục khẳng định kế hoạch 5 năm, chiến lược 10 năm về phát triển nhanh và bền vững vào các dấu mốc quan trọng của đất nước 100 năm thành lập Đảng năm 2030 và 100 năm thành lập nước năm 2045, một số định hướng phát triển đất nước giai đoạn 2021 - 2030 đó là: Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ tư duy, xây dựng, hoàn thiện đồng bộ thể chế phát triển bền vững về kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội, môi trường..., tháo gỡ kịp thời những khó khăn, vướng mắc; khơi dậy mọi tiềm năng và nguồn lực, tạo động lực mới cho sự phát triển nhanh và bền vững đất nước; ...; Chủ động thích ứng có hiệu quả với biến đổi khí hậu, phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai, dịch bệnh, quản lý, khai thác, sử dụng hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả và bền vững tài nguyên; lấy bảo vệ môi trường sống và sức khoẻ nhân dân làm mục tiêu hàng đầu; kiên quyết loại bỏ những dự án gây ô nhiễm môi trường, bảo đảm chất lượng môi trường sống, bảo vệ đa dạng sinh học và hệ sinh thái; xây dựng nền kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, thân thiện với môi trường. Sự quyết tâm của cả hệ thống chính trị đối với mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam đã hội nhập với thế giới. Sự tham gia chủ động, tích cực của nước ta trong các hội nghị quốc tế lớn là bằng chứng sống động				

STT	Tên đề xuất đề tài – Lĩnh vực nghiên cứu	Họ và tên cá nhân đề xuất	Tính cấp thiết – Mục tiêu (Tóm tắt)	Nội dung chính (Tóm tắt)	Sản phẩm dự kiến	Kinh phí dự kiến (Triệu đồng)	
						NSNN	Nguồn khác
			cho sự quyết tâm này. Từ năm 2000, ở Việt Nam đã bắt đầu quan tâm với xu hướng phát triển kinh tế xanh của thế giới, một số ít các dự án năng lượng xanh được triển khai ở dạng thử nghiệm. Sau một thời gian tìm hiểu và học tập kinh nghiệm của các quốc gia về phát triển kinh tế xanh, Việt Nam nghiên cứu và triển khai dự án 3R (Reduce – giảm thiểu, Reuse – tái sử dụng, Recycle – tái chế). Năm 2012, Thủ tướng Chính phủ đã phê chuẩn Chiến lược tăng trưởng xanh của Việt Nam giai đoạn 2011-2020 và tầm nhìn đến 2050 tập trung vào ba mục tiêu: Giảm cường độ phát thải khí nhà kính và thúc đẩy sử dụng năng lượng sạch, năng lượng tái tạo; Xanh hóa sản xuất và Xanh hóa lối sống và thúc đẩy tiêu dùng bền vững. Việt Nam đã tham dự Hội nghị thượng đỉnh trực tuyến về biến đổi khí hậu "Ngày Trái Đất" năm 2022 cùng sự tham dự của 40 quốc gia trên thế giới, gồm các nền kinh tế lớn nhất và phát thải nhiều khí nhà kính nhất như Mỹ, Trung Quốc, Ấn Độ, Nga, Nhật, các nước cam kết mạnh mẽ nhất về giảm phát thải khí nhà kính, dễ bị tổn thương nhất bởi biến đổi khí hậu hoặc đóng vai trò quan trọng tại các khu vực trong phát triển kinh tế xanh, nhằm thúc đẩy cộng đồng quốc tế đưa ra các cam kết toàn cầu mạnh mẽ hơn về ứng phó với biến đổi khí hậu để có thể đạt mục tiêu giữ nhiệt độ Trái đất không tăng quá 1,5 độ C so với trước thời kỳ công nghiệp, phù hợp với Thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu. Tại Hội nghị lần thứ 26 các bên tham gia Công ước khung của Liên Hợp Quốc về biến đổi khí hậu (COP26), thể hiện Việt Nam là một thành viên tích cực và là đối tác tin cậy và có trách nhiệm của cộng đồng quốc tế, thúc đẩy hợp tác với các đối tác song phương, các tổ chức quốc tế và các				

STT	Tên đề xuất đề tài – Lĩnh vực nghiên cứu	Họ và tên cá nhân đề xuất	Tính cấp thiết – Mục tiêu (Tóm tắt)	Nội dung chính (Tóm tắt)	Sản phẩm dự kiến	Kinh phí dự kiến (Triệu đồng)	
						NSNN	Nguồn khác
			đối tác đa phương khác, tìm kiếm cơ hội tiếp nhận hỗ trợ tài chính, công nghệ, tăng cường năng lực cho công tác ứng phó với biến đổi khí hậu tại Việt Nam. Tiếp đó, tại Hội nghị thượng đỉnh doanh nghiệp APEC 2021 được tổ chức tại thành phố Auckland (New Zealand) hướng tới Tầm nhìn APEC 2040, các nhà lãnh đạo APEC đang đoàn kết, vượt qua mọi khác biệt, đi đầu, dẫn dắt các nỗ lực hợp tác nhanh hơn, mạnh mẽ hơn để vượt cao hơn, lên trước những tiếng chuông cảnh báo thách thức, rủi ro, gìn giữ môi trường sống an nhiên, phát triển bền vững. Chính phủ Việt Nam khẳng định, phát triển bền vững ứng phó biến đổi khí hậu là vấn đề có ý nghĩa chiến lược và là trách nhiệm chung của tất cả các quốc gia, các nền kinh tế và doanh nghiệp; đòi hỏi sự chung tay hành động; trong các quyết sách của mình, nhà nước cần tính đến các lợi ích lâu dài, có cách tiếp cận toàn diện, từ hạ tầng, tài chính, thương mại đến bảo vệ môi trường và lao động, xã hội... Đưa Nghị quyết vào cuộc sống, đầu năm 2022 tại cuộc họp lần thứ nhất của Ban Chỉ đạo với Bộ Tài nguyên và Môi trường cùng các bộ, ngành xây dựng đề cương đề án triển khai thực hiện cam kết của Việt Nam, trong đó đã đề xuất các nhóm nhiệm vụ trọng tâm triển khai kết quả Hội nghị COP26, phù hợp với chương trình tái cơ cấu nền kinh tế giai đoạn 2021-2025, phù hợp với xu thế của thế giới về phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế số. Những chỉ đạo và hành động quyết liệt đó đều được đưa ra trên quan điểm thống nhất, vấn đề toàn cầu nên phải có cách tiếp cận toàn cầu, cần sự tham gia của tất cả các quốc gia, sự ủng hộ và hỗ trợ quốc tế, là vấn đề ảnh hưởng đến mọi người dân nên				

STT	Tên đề xuất đề tài – Lĩnh vực nghiên cứu	Họ và tên cá nhân đề xuất	Tính cấp thiết – Mục tiêu (Tóm tắt)	Nội dung chính (Tóm tắt)	Sản phẩm dự kiến	Kinh phí dự kiến (Triệu đồng)	
						NSNN	Nguồn khác
			phải có cách tiếp cận toàn dân, nhà nước không thể hành động thay các chủ thể trong xã hội mà chỉ đóng vai trò khuyến khích bằng cách tạo dựng thể chế, lợi ích phù hợp để huy động nguồn lực từ các doanh nghiệp, người dân, phát huy các dự án công tư cho tăng trưởng xanh, cần lấy người dân và doanh nghiệp là mục tiêu, là động lực, là trung tâm, là chủ thể để thực hiện. Và Chính phủ đã ban hành Quyết định số 450/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050. * Mục tiêu của đề tài: Mục tiêu của đề tài là đánh giá ảnh hưởng của quản trị nhân lực xanh đến hiệu suất tổ chức tại các doanh nghiệp ICT Việt Nam và đề xuất các giải pháp, kiến nghị thúc đẩy quản trị nhân lực xanh góp phần cải thiện hiệu suất tổ chức tại các doanh nghiệp ICT Việt Nam. Để thực hiện mục tiêu nghiên cứu, đề tài có các nhiệm vụ chủ yếu: - Hệ thống hoá và phát triển cơ sở lý luận về quản trị nhân lực xanh trong doanh nghiệp. Nhận diện nhân tố ảnh hưởng đến quản trị nhân lực xanh tại doanh nghiệp. - Phát triển thang đo quản trị nhân lực xanh tại doanh nghiệp ICT, hiệu suất tổ chức của doanh nghiệp ICT. Xây dựng mô hình nghiên cứu ảnh hưởng của quản trị nhân lực xanh đến hiệu suất tổ chức tại các doanh nghiệp ICT. - Phân tích thực trạng quản trị nhân lực xanh trong các doanh nghiệp ICT Việt Nam và tình hình nhân tố ảnh				

STT	Tên đề xuất đề tài – Lĩnh vực nghiên cứu	Họ và tên cá nhân đề xuất	Tính cấp thiết – Mục tiêu (Tóm tắt)	Nội dung chính (Tóm tắt)	Sản phẩm dự kiến	Kinh phí dự kiến (Triệu đồng)	
						NSNN	Nguồn khác
			hướng đến quản trị nhân lực xanh tại doanh nghiệp ICT Việt Nam. - Kiểm định mô hình nghiên cứu, đánh giá được mức độ ảnh hưởng của quản trị nhân lực xanh đến hiệu suất tổ chức của các doanh nghiệp ICT Việt Nam. - Đề xuất kiến nghị và giải pháp thúc đẩy quản trị nhân lực xanh trong các doanh nghiệp ICT Việt Nam.				
2	* Tên đề tài: Nghiên cứu giải pháp khuyến khích sử dụng xe điện tại một số thành phố lớn ở Việt Nam hướng đến thực hiện mục tiêu phát triển bền vững. * Lĩnh vực nghiên cứu: Khoa học xã hội	Phan Hương Thảo	* Tính cấp thiết của đề tài: Một là, phát triển bền vững hiện là ưu tiên hàng đầu của Chính phủ Việt Nam. Ngày 12/4/2012, Thủ Tướng Chính phủ đã phê duyệt Chiến lược phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011-2020 xác định mục tiêu tăng trưởng bền vững, giảm thiểu các tác động tiêu cực của hoạt động kinh tế đến môi trường. Ngày 25/9/2012, Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh nhấn mạnh quan điểm nhất quán của Chính phủ Việt Nam là sẽ tiếp tục thực hiện nhiều giải pháp để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, nhưng không phải là tăng trưởng bằng mọi giá, hay đánh đổi môi trường để lấy tăng trưởng trong ngắn hạn, mà phải là tăng trưởng xanh và bền vững. Tuy nhiên muốn tăng trưởng xanh, phải bắt đầu từ môi trường sống xanh. Trong nhiều năm qua, Việt Nam đã tham gia hầu hết các công ước và hiệp định quốc tế về bảo vệ môi trường như: Công ước quốc tế về Ngăn ngừa ô nhiễm do tàu thuyền (MARPOL), Công ước về Các vùng đất ngập nước, Công ước về Buôn bán quốc tế những loài động vật có nguy cơ bị đe dọa (CITES), Nghị định thư Montreal về các chất làm suy giảm tầng ôzôn, Công ước Viên về Bảo vệ tầng ôzôn, Công ước Liên Hợp quốc về luật biển, Công ước khung của Liên hợp	* Nội dung chính: Nội dung 1: Một số lý luận cơ bản về phát triển bền vững, xe điện và vai trò của việc chuyển đổi sang sử dụng xe điện nhằm giảm phát thải CO2, hướng đến phát triển bền vững tại Việt Nam. Năm 2003, Thủ tướng Chính phủ đã đưa ra Quyết định 256/2003/QĐ – TTg ngày 2/12/2003 về phê duyệt “Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020”. Chiến lược đã khẳng định: “Chiến lược Bảo vệ môi trường là bộ phận cấu thành không thể tách rời của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, là cơ sở quan trọng bảo đảm phát triển bền vững đất nước. Phát triển kinh tế phải kết hợp chặt chẽ, hài hoà với phát triển xã hội và bảo vệ môi trường. Đầu tư bảo	* Sản phẩm khoa học: - Số bài báo khoa học đăng trên tạp chí nước ngoài: 01 bài báo đăng tạp chí thuộc danh mục tạp chí Scopus/ISI uy tín. - Số bài báo khoa học đăng trên tạp chí trong nước: 01 bài báo đăng tạp chí được HECDSNN tính điểm. * Sản phẩm đào tạo: 01 học viên cao học * Sản phẩm ứng dụng: Đây là chủ đề nghiên cứu rất cần	350	

STT	Tên đề xuất đề tài – Lĩnh vực nghiên cứu	Họ và tên cá nhân đề xuất	Tính cấp thiết – Mục tiêu (Tóm tắt)	Nội dung chính (Tóm tắt)	Sản phẩm dự kiến	Kinh phí dự kiến (Triệu đồng)	
						NSNN	Nguồn khác
			quốc về biến đổi khí hậu, Công ước về đa dạng sinh học năm 1994. Từ những năm 1980, Việt Nam đã hợp tác với nhiều tổ chức quốc tế, phi chính phủ (Liên minh bảo vệ thiên nhiên quốc tế - IUCN, Chương trình môi trường của Liên hợp quốc - UNEP, cơ quan phát triển quốc tế Thụy Điển SIDA...) nhằm tranh thủ sự giúp đỡ về ngân sách, khoa học kỹ thuật để thực hiện các chương trình bảo vệ môi trường. Như vậy, có thể thấy quan điểm về phát triển bền vững được thể hiện một cách thống nhất, xuyên suốt và ngày càng sâu rộng trong các chủ trương của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước. Phát triển bền vững ở Việt Nam là sự kết hợp hài hòa giữa đẩy mạnh phát triển kinh tế, đi kèm với giải quyết các vấn đề xã hội và cải thiện chất lượng môi trường sống. Hai là: Muốn phát triển bền vững cần thực hiện trung hoà carbon (CO₂). Việt Nam đã cam kết sẽ đạt lượng trung hoà carbon vào năm 2050. Trong hơn một thập kỷ qua, các quốc gia đã quan tâm nhiều hơn đến vấn đề biến đổi khí hậu và tìm mọi cách nhằm giảm lượng khí thải CO₂ ra môi trường. Trong tổng số lượng phát thải CO₂ trên toàn thế giới thì giao thông vận tải chiếm khoảng 30% lượng khí thải nhà kính, trong đó 72% là vận tải đường bộ. Hơn thế nữa, phát thải từ lĩnh vực giao thông vận tải có xu hướng gia tăng nhanh kể từ năm 1990 ở hầu hết các quốc gia. Mặc dù có thể thấy sự khác biệt về lượng khí thải giữa các quốc gia trong lĩnh vực giao thông vận tải do trình độ phát triển kinh tế và các chính sách sử dụng năng lượng của mỗi quốc gia. Nếu số lượng các phương tiện giao thông vận tải sử dụng động cơ đốt trong có thể giảm thì lượng khí thải từ lĩnh vực này sẽ giảm. Ngoài ra, để làm chậm lại tốc độ gia tăng	vệ môi trường là đầu tư cho phát triển bền vững”. Tiếp đó Nghị quyết số 41/2004/NQ-TW của Bộ Chính trị ngày 15 tháng 11 năm 2004 về Bảo vệ môi trường trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp, hiện đại hoá đất nước. Nghị quyết đã khẳng định: “Bảo vệ môi trường là một trong những vấn đề sống còn của nhân loại là nhân tố góp phần quan trọng vào việc phát triển kinh tế - xã hội, ổn định chính trị, an ninh quốc gia và thúc đẩy hội nhập kinh tế quốc tế của nước ta; Bảo vệ môi trường vừa là mục tiêu, vừa là một trong những nội dung cơ bản của phát triển bền vững, phải được thể hiện trong các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, dự án phát triển kinh tế - xã hội của từng ngành và từng địa phương. Khắc phục tư tưởng chỉ chú trọng phát triển kinh tế - xã hội mà coi nhẹ bảo vệ môi trường. Đầu tư cho bảo vệ môi trường là đầu tư cho phát triển bền vững.” Việc sử dụng các loại phương tiện chạy bằng điện và việc tích hợp năng lượng tái tạo trong lĩnh	thiết cho các cơ sở đào tạo về thương mại, quản lý kinh tế và các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh các phương tiện vận tải trong giai đoạn tới khi Việt Nam phải thực hiện cam kết trong các công ước quốc tế nhằm giảm phát thải ròng, hướng đến phát triển bền vững.		

STT	Tên đề xuất đề tài – Lĩnh vực nghiên cứu	Họ và tên cá nhân đề xuất	Tính cấp thiết – Mục tiêu (Tóm tắt)	Nội dung chính (Tóm tắt)	Sản phẩm dự kiến	Kinh phí dự kiến (Triệu đồng)	
						NSNN	Nguồn khác
			nhiệt độ trên toàn cầu thì việc cải thiện hiệu quả sử dụng nhiên liệu và triển khai các loại nhiên liệu thay thế cho vận tải đường bộ, đặc biệt là nhiên liệu sinh học tiên tiến, điện và hydro. Bên cạnh đó, Việt Nam là nước đang phát triển, tiến trình công nghiệp hóa mới chỉ bắt đầu trong hơn ba thập kỷ qua và đang trên đà phát triển mạnh mẽ trong những thập kỷ tới. Với mục tiêu tăng GDP 6.5%-7% mỗi năm, các ngành và lĩnh vực đóng vai trò chủ đạo để phát triển kinh tế đang là những ngành có mức độ phát thải khí nhà kính cao, việc đặt mục tiêu chuyển đổi năng lượng xanh, giảm phát thải mạnh mẽ tiến tới phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050 có thể sẽ dẫn đến những thách thức to lớn đối với tăng trưởng kinh tế và điều tiết hài hòa giữa các ngành kinh tế. Giao thông vận tải là một trong những ngành sử dụng nhiên liệu hóa thạch, phát thải khí nhà kính lớn trong nền kinh tế Việt Nam, do đó, việc đặt mục tiêu trung hòa phát thải sẽ mở ra cơ hội chuyển đổi lớn cho quốc gia, tuy nhiên cũng sẽ mang đến không ít những khó khăn và thách thức, cần sự chung tay của toàn xã hội và hỗ trợ mạnh mẽ từ quốc tế. Trên thế giới, tỷ lệ xe điện mới bán ra hiện nay khoảng 2% và ước tính đến năm 2030 là 30% (riêng tại Mỹ là 50%). Do đó, các chính sách và sáng kiến trong tương lai của Việt Nam về chuyển đổi sớm năng lượng xanh sẽ giúp ngành công nghiệp về phương tiện không phát thải phát triển nhanh và mạnh mẽ tại thị trường trong nước và thị trường nước ngoài, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Đây cũng là cơ hội để Việt Nam thu hút thêm nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào ngành công nghiệp	vực giao thông vận tải là ưu tiên trong quá trình chuyển đổi của các thành phố sang các thành phố không hoặc có lượng phát thải Carbon thấp. Nhiều chính phủ các nước trên thế giới đã ban hành các chương trình trợ cấp tiêu dùng, trợ cấp xây dựng và lắp đặt các cơ sở hạ tầng thu phí để triển khai và quản lý sử dụng xe điện. Một số chính phủ đã đưa ra một số chính sách hạn chế bán các loại xe chạy bằng nhiên liệu hóa thạch sau năm 2035 nhằm giảm thiểu những tác động tiêu cực của ô nhiễm không khí và ô nhiễm môi trường. Trong bối cảnh này có thể thấy xu hướng phát triển các loại xe điện và xây dựng cơ sở hạ tầng xe điện là xu hướng trong tương lai và có sự tham gia của các nhà đầu tư sản xuất ô tô và có thể thúc đẩy sự tăng trưởng của xe điện. Nội dung này sẽ trình bày tổng quan những vấn đề liên quan đến giảm phát thải ròng, phát triển bền vững, hệ thống tiêu chí đánh giá và các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển bền vững. Đồng thời, trong nội dung thứ nhất cũng sẽ			

STT	Tên đề xuất đề tài – Lĩnh vực nghiên cứu	Họ và tên cá nhân đề xuất	Tính cấp thiết – Mục tiêu (Tóm tắt)	Nội dung chính (Tóm tắt)	Sản phẩm dự kiến	Kinh phí dự kiến (Triệu đồng)	
						NSNN	Nguồn khác
			phương tiện, trang thiết bị không phát thải còn khá non trẻ tại Việt Nam. Với những lý do trên, các quốc gia trên thế giới đã đưa ra những thỏa thuận nhằm cắt giảm lượng khí thải khoảng 80% vào năm 2050, ổn định lượng CO2 trong khí quyển ở mức 450ppm, giữ cho sự nóng lên toàn cầu dưới 2oC. Để thực hiện được các mục tiêu này thì Chính phủ dự kiến phải đạt được mức giảm thải khoảng 95% lượng khí thải. Hơn thế, ô nhiễm đô thị do sử dụng các phương tiện giao thông là nguyên nhân gây ra những vấn đề nghiêm trọng về sức khỏe. Việc tạo ra một hệ thống giao thông carbon thấp có ý nghĩa to lớn đối với sự phát triển bền vững ở các đô thị. Ba là: Các nghiên cứu cho thấy trên thế giới, ngành giao thông vận tải tiêu thụ trên 55% lượng nhiên liệu dầu mỏ và phát thải ra khoảng 25% tổng lượng CO2 toàn cầu. Trong đó, tỷ lệ này từ các phương tiện giao thông đường bộ chiếm tới 17%. Để giải quyết vấn đề ô nhiễm không khí trong lĩnh vực giao thông vận tải, xe điện được đánh giá có ưu thế hơn cả bởi loại phương tiện này không phát thải các chất gây ô nhiễm không khí, hiệu suất sử dụng năng lượng cao, dễ tích hợp các tính năng hỗ trợ lái xe hiện đại, xe tự lái. Thị trường xe điện thế giới những năm qua đã có bước nhảy vọt. Năm 2021 số lượng xe điện là 17 triệu xe, tăng gấp 2,5 lần so với năm 2019. Còn tại Việt Nam, theo số liệu của Cục Đăng kiểm Việt Nam, đến tháng 8 năm 2022 cả nước đã có gần 3 nghìn ô tô điện được sản xuất lắp ráp, nhập khẩu, tăng gấp hơn 20 lần so với lượng ô tô điện của năm 2019. Đến nay, cả nước cũng có gần 1,8 triệu mô tô - xe máy điện hoạt động, phục vụ nhu cầu	khái quát về công nghệ xe điện, một số đặc tính cơ bản của xe điện cũng như một số khái niệm về hạ tầng trạm sạc, Các loại trạm xe điện và hệ thống hạ tầng trạm sạc xe điện; chi phí cơ bản xây dựng trạm sạc... Trên cơ sở đó làm rõ được sự cần thiết và vai trò của việc chuyển đổi sang sử dụng xe điện nhằm giảm phát thải CO2, hướng đến phát triển bền vững tại Việt Nam. Nội dung 2: Đánh giá thực trạng sử dụng xe điện và các yếu tố ảnh hưởng đến việc sử dụng xe điện tại hai thành phố lớn là Hà nội và TP Hồ Chí Minh Việc triển khai sử dụng xe điện ở các thành phố lớn tại Việt Nam bị ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố trong đó có những yếu tố cơ bản như công nghệ và môi trường kinh tế xã hội. Những vấn đề mang tính vĩ mô như chi phí trong việc sử dụng xe điện, tính khả dụng của các mẫu xe điện, cơ sở hạ tầng trạm sạc cũng như sự hiểu biết và nhận thức của người tiêu dùng đóng vai trò quan trọng trong việc áp dụng thành công xe điện tại các thành phố lớn.			

STT	Tên đề xuất đề tài – Lĩnh vực nghiên cứu	Họ và tên cá nhân đề xuất	Tính cấp thiết – Mục tiêu (Tóm tắt)	Nội dung chính (Tóm tắt)	Sản phẩm dự kiến	Kinh phí dự kiến (Triệu đồng)	
						NSNN	Nguồn khác
			dân sinh hàng ngày. Việc phát triển các loại phương tiện sử dụng điện tại Việt Nam là tương lai gần với mục tiêu nhằm giảm phát thải CO2 như Việt Nam đã cam kết theo thỏa thuận Paris. Tuy nhiên, Việt Nam hiện nay vẫn chưa có những nghiên cứu cũng như những chính sách cụ thể nhằm khuyến khích sản xuất và sử dụng xe điện. Chính vì vậy nghiên cứu này sẽ thực hiện việc phân tích những giải pháp khuyến khích và sử dụng xe điện tại một số quốc gia điển hình trên thế giới, đánh giá những ảnh hưởng của lượng khí thải ngành giao thông vận tải với tăng trưởng kinh tế để từ đó đưa ra những gợi ý chính sách cho Việt Nam trong việc đưa ra khung chính sách hợp lý nhằm khuyến khích sản xuất và sử dụng xe điện để hướng đến mục tiêu giảm phát thải CO2. Với các luận giải trên, việc nghiên cứu giải pháp khuyến khích sử dụng xe điện tại một số thành phố lớn ở Việt Nam hướng đến thực hiện mục tiêu phát triển bền vững là chủ đề có tính cấp thiết cả về lý luận và thực tiễn, xác định được các luận cứ khoa học trong chiến lược tái cấu trúc nền kinh tế theo hướng các-bon thấp, là động lực thúc đẩy chuyển đổi toàn diện nền kinh tế Việt Nam nói chung sang phương thức phát triển xanh, không phát thải khí nhà kính, thân thiện với môi trường và tiêu thụ ít năng lượng; phát triển một cách bền vững với trọng tâm là chất lượng và tác động lan tỏa đối với kinh tế - xã hội. * Mục tiêu của đề tài: Mục tiêu nghiên cứu của đề tài là đánh giá thực trạng và những nhân tố tác động đến việc sử dụng xe điện tại một số thành phố lớn (Hà Nội và TP Hồ Chí Minh) của Việt	Công nghệ là một trong yếu tố then chốt trong quá trình phát triển của các loại xe điện. Các yếu tố liên quan đến mức độ đầu tư (như hạ tầng sạc...) cũng như sự phát triển của ngành công nghiệp ô tô và mức độ sẵn sàng của công nghệ sẽ dẫn đến việc giá thành sản xuất xe thấp hơn và do đó có thể kích thích tiêu dùng. Kinh tế xã hội là một trong yếu tố tác động đến việc sử dụng xe điện. Đó là tổng hòa những vấn đề liên quan đến giá nhiên liệu, đặc điểm tiêu dùng, tính sẵn có của các trạm sạc cũng ảnh hưởng đến lựa chọn của người tiêu dùng. Ngoài ra, những đặc điểm của người tiêu dùng như thu nhập, giáo dục, giới tính và mức độ môi trường cũng ảnh hưởng đến việc mua xe điện. Mức thu nhập và chủ nghĩa môi trường cũng được cho là những yếu tố tích cực đối việc mua xe điện. Giá nhiên liệu cũng là một trong những yếu tố quan trọng tác động đến việc sử dụng xe điện. - Thiết kế mẫu bảng hỏi đánh giá hiệu quả và các yếu tố ảnh hưởng đến việc sử dụng xe điện tại hai			

STT	Tên đề xuất đề tài – Lĩnh vực nghiên cứu	Họ và tên cá nhân đề xuất	Tính cấp thiết – Mục tiêu (Tóm tắt)	Nội dung chính (Tóm tắt)	Sản phẩm dự kiến	Kinh phí dự kiến (Triệu đồng)	
						NSNN	Nguồn khác
			Nam hiện nay từ đó đưa ra những giải pháp khuyến khích việc sử dụng xe điện nhằm hướng đến sự phát triển bền vững. Bên cạnh đó, đề tài cũng phân tích những chính sách khuyến khích sản xuất và sử dụng xe điện tại một số quốc gia điển hình trên thế giới từ đó đưa ra những gợi ý chính sách cho Việt Nam trong việc khuyến khích và sử dụng xe điện nhằm hướng đến việc giảm phát thải CO₂ và thực hiện mục tiêu phát triển bền vững. Đề tài có các nhiệm vụ nghiên cứu cụ thể dưới đây: - Hệ thống hóa cơ sở lý luận và thực tiễn về xe điện và trạm sạc xe điện và đánh giá vai trò của việc chuyển đổi sang sử dụng xe điện nhằm giảm phát thải CO₂, thực hiện mục tiêu phát triển bền vững. - Đề tài phân tích và làm rõ thực trạng thị trường xe điện tại Việt Nam và đưa ra những đề xuất mà Việt Nam có thể áp dụng nhằm phát triển việc sử dụng xe điện từ 2021 – 2050 để hướng đến mục tiêu giảm phát thải. - Đề tài thực hiện khảo sát đánh giá một số yếu tố tác động đến quyết định sử dụng xe điện của người tiêu dùng tại hai thành phố lớn là Hà Nội và TP Hồ Chí Minh. - Phân tích một số giải pháp khuyến khích phát triển xe điện tại một số quốc gia điển hình trên thế giới như Trung Quốc, Mỹ và một số nước khu vực châu Âu. Căn cứ trên những mục tiêu trên để từ đó đưa ra những đề xuất cho Việt Nam trong việc phát triển thị trường xe điện, hướng đến mục tiêu phát triển bền vững.	thành phố lớn là Hà nội và TP Hồ Chí Minh - Địa bàn khảo sát: chọn mẫu điển hình tại Hà Nội, TP Hồ Chí Minh. - Đối tượng điều tra: lãnh đạo, nhà quản lý, người tiêu dùng - Quy mô khảo sát: 01 mẫu phiếu với khoảng 800 phiếu điều tra. Nội dung 3: Giải pháp khuyến khích phát triển xe điện tại một số quốc gia điển hình trên thế giới Nội dung này nhằm mục đích phân tích thị trường phát triển xe điện tại một số thành phố có tốc độ phát triển xe điện cao trên thế giới. Những nghiên cứu điển hình nhằm mục đích làm sáng tỏ quá trình chuyển đổi mà mỗi thành phố đã thực hiện để tạo cơ hội cho việc tăng tốc độ phát triển của xe điện. Nội dung này cũng sẽ phân tích những chính sách cơ bản của các thành phố trong việc áp dụng những giải pháp về cơ sở hạ tầng giao thông cho xe điện. Những phân tích điển hình tại một số thành phố cho thấy việc đưa ra những giải pháp hiệu quả là rất quan trọng trong việc giảm			

STT	Tên đề xuất đề tài – Lĩnh vực nghiên cứu	Họ và tên cá nhân đề xuất	Tính cấp thiết – Mục tiêu (Tóm tắt)	Nội dung chính (Tóm tắt)	Sản phẩm dự kiến	Kinh phí dự kiến (Triệu đồng)	
						NSNN	Nguồn khác
				chi phí đầu tư ban đầu, thúc đẩy sự phát triển của cơ sở hạ tầng trạm sạc và đảm bảo tích hợp nhịp nhàng nhu cầu sạc điện vào hệ thống điện. Những thành phố trên thế giới đã thành công trong việc chuyển đổi xe điện sẽ được nghiên cứu trong nội dung này bao gồm thành phố Amsterdam (Hà Lan), Barcelona (Tây Ban Nha), Oslo (Na Uy) Luân đôn (Anh), California, New York (Mỹ); Bắc Kinh (Trung Quốc)...., từ đó rút ra bài học kinh nghiệm cho Việt Nam trong việc chuyển đổi sang sử dụng xe điện nhằm hướng tới mục tiêu giảm phát thải ròng bằng 0 cũng như các cam kết liên quan đến phát triển bền vững. Nội dung 4: Thị trường xe điện tại Việt Nam và đề xuất giải pháp khuyến khích sử dụng xe điện để hướng tới mục tiêu phát triển bền vững Thị trường xe điện Việt Nam đang trong quá trình manh nha phát triển, do đó chưa gây được sự chú ý số với nhiều quốc gia khác trên thế giới. Tuy nhiên, chuyển đổi sang các phương tiện			

STT	Tên đề xuất đề tài – Lĩnh vực nghiên cứu	Họ và tên cá nhân đề xuất	Tính cấp thiết – Mục tiêu (Tóm tắt)	Nội dung chính (Tóm tắt)	Sản phẩm dự kiến	Kinh phí dự kiến (Triệu đồng)	
						NSNN	Nguồn khác
				sử dụng điện là xu hướng không thể đảo ngược và là tương lai khi các chính phủ tại nhiều quốc gia đều hướng tới việc tiêu thụ năng lượng sạch và coi trọng bảo vệ môi trường. Với dân số 100 triệu người, khoảng hơn một nửa dân số Việt Nam sở hữu xe máy, trong khi tỷ lệ sở hữu ô tô là 23 trên 1.000 người. Các thành phố lớn như Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh đã bị gia tăng ô nhiễm và tắc nghẽn, thậm chí đã nhiều lần xếp hạng cao về mức độ ô nhiễm trên toàn cầu. Một cuộc khảo sát của IQAir đã liệt kê Việt Nam là quốc gia ô nhiễm thứ 15 trên thế giới. Trên thực tế, các thành phố như Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh đã có kế hoạch hạn chế và cấm dần xe máy vào năm 2030. Chính quyền các thành phố trên cũng cho biết nếu hệ thống giao thông công cộng được cải thiện thì lệnh cấm có thể được thực hiện sớm hơn so với dự kiến. Các chính sách của Việt Nam đối với ô tô điện vẫn còn tụt hậu và thiếu linh hoạt so với các nước khác trong khu vực như Thái			

STT	Tên đề xuất đề tài – Lĩnh vực nghiên cứu	Họ và tên cá nhân đề xuất	Tính cấp thiết – Mục tiêu (Tóm tắt)	Nội dung chính (Tóm tắt)	Sản phẩm dự kiến	Kinh phí dự kiến (Triệu đồng)	
						NSNN	Nguồn khác
				Lan, Malaysia và Indonesia. Tuy nhiên, sự thay đổi đang diễn ra chậm nhưng chắc chắn ở Việt Nam. Xe điện chở khách du lịch đã khá phổ biến ở Hà Nội, Hạ Long, Sầm Sơn và Đà Nẵng..., học sinh phổ thông, người cao tuổi tại các thành phố lớn ở Việt Nam sử dụng xe điện làm phương tiện đi lại chiếm tỷ lệ cũng khá cao. Nhà sản xuất ô tô nội địa đầu tiên của Việt Nam là VinFast – một công ty thuộc Tập đoàn Vingroup đã công bố mục tiêu và những kế hoạch lớn để trở thành nhà sản xuất ô tô điện hàng đầu Việt Nam. Nội dung này sẽ phân tích và làm rõ những vấn đề liên quan đến sự phát triển thị trường xe điện tại các thành phố lớn ở Việt Nam và đưa ra những kịch bản hàm ý chính sách phát triển sử dụng xe điện của Việt Nam trong giai đoạn 2021 – 2030 nhằm hướng đến mục tiêu giảm phát thải CO₂ và xây dựng thành phố thông minh, hướng đến phát triển bền vững trong tương lai.			
3	* Tên đề tài:	Vũ Thị Yến	* Tính cấp thiết:	* Nội dung chính:	* Sản phẩm khoa học:	300	

STT	Tên đề xuất đề tài – Lĩnh vực nghiên cứu	Họ và tên cá nhân đề xuất	Tính cấp thiết – Mục tiêu (Tóm tắt)	Nội dung chính (Tóm tắt)	Sản phẩm dự kiến	Kinh phí dự kiến (Triệu đồng)	
						NSNN	Nguồn khác
	Nghiên cứu chính sách bảo tồn và sinh kế bền vững cho người dân tại các khu di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới khu vực Bắc Bộ của Việt Nam. *Lĩnh vực nghiên cứu: Khoa học xã hội		Di sản thế giới của Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên Hiệp Quốc (UNESCO) là di chỉ, di tích hay danh thắng của một quốc gia được công nhận và quản lý bởi UNESCO. Di sản thế giới tại Việt Nam đã được UNESCO công nhận gồm cả ba loại hình: di sản thiên nhiên thế giới, di sản văn hóa thế giới và di sản hỗn hợp văn hóa và thiên nhiên thế giới. Trong hệ thống các danh hiệu của UNESCO, di sản thế giới là danh hiệu danh giá nhất và lâu đời nhất. Các tiêu chí của di sản bao gồm tiêu chí của di sản văn hóa (bao gồm i, ii, iii, iv, v, vi) và di sản thiên nhiên (vii, viii, ix, x). Việt Nam hiện tại có 8 di sản thế giới được UNESCO công nhận. 5 trong số đó là di sản văn hoá, 2 là di sản tự nhiên và 1 di sản hỗn hợp. Vườn quốc gia Phong Nha-Kẻ Bàng, Vịnh Hạ Long là những di sản thiên nhiên. Quần thể di tích Cố đô Huế, Phố cổ Hội An, Thánh địa Mỹ Sơn, Khu di tích trung tâm Hoàng thành Thăng Long và Thành nhà Hồ là những di sản văn hoá. Quần thể danh thắng Tràng An là Di sản hỗn hợp duy nhất tại Việt Nam và Đông Nam Á, và là một trong số ít 35 di sản hỗn hợp được UNESCO công nhận. Theo cách phân chia hiện nay thì vùng Bắc Bộ Việt Nam, bao gồm các tỉnh và thành phố nằm ở phía bắc tỉnh Thanh Hóa, gồm có 25 tỉnh thành được chia thành 3 tiểu vùng: Vùng Đồng bằng sông Hồng gồm 10 tỉnh và thành phố, Vùng Tây Bắc Bộ gồm 6 tỉnh và Vùng Đông Bắc Bộ gồm 9 tỉnh. Di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới khu vực Bắc Bộ của Việt nam bao gồm: Khu di tích trung tâm Hoàng thành Thăng Long-Hà Nội, Quần thể danh thắng Tràng An, Vịnh Hạ Long.	Nội dung 1: Phần mở đầu (bao gồm các nội dung chủ yếu sau: tính cấp thiết, mục tiêu nghiên cứu, phạm vi nghiên cứu, đối tượng nghiên cứu, kết cấu báo cáo). Nội dung 2: Tổng quan các công trình nghiên cứu (tổng quan các công trình nghiên cứu liên quan đến đề tài trong và ngoài nước, nhằm xác định tính kế thừa trong nghiên cứu, xác định khoảng trống và câu hỏi nghiên cứu). Nội dung 3: Xây dựng phương pháp nghiên cứu cho đề tài (tiến hành điều tra, khảo sát cư dân, nhà quản lý và phân tích dữ liệu nghiên cứu). Nội dung 4: Phân tích thực trạng chính sách bảo tồn và chính sách bảo tồn các di sản văn hóa và thiên nhiên của khu vực Bắc Bộ của Việt Nam. Nội dung 5: Phân tích thực trạng chính sách sinh kế bền vững của người dân sống trong các vùng di sản văn hóa và thiên nhiên của khu vực Bắc Bộ của Việt Nam. Nội dung 6: Xây dựng các mục tiêu, phương hướng và đề xuất hệ	- Số bài báo khoa học đăng trên tạp chí nước ngoài: 02 bài Scopus/ISI. - Số bài báo khoa học đăng trên Tạp chí/ Hội thảo trong nước: 03 Tạp chí và Hội thảo chuyên ngành. - Số lượng sách xuất bản: 01 sách tham khảo * Sản phẩm đào tạo: Đào tạo sau đại học 01 Thạc sĩ * Sản phẩm ứng dụng: - 01 Báo cáo tổng kết đề tài - 01 Bản tóm tắt đề tài - 01 Kiến nghị với Tổng cục Du lịch Việt Nam, cho 1		

STT	Tên đề xuất đề tài – Lĩnh vực nghiên cứu	Họ và tên cá nhân đề xuất	Tính cấp thiết – Mục tiêu (Tóm tắt)	Nội dung chính (Tóm tắt)	Sản phẩm dự kiến	Kinh phí dự kiến (Triệu đồng)	
						NSNN	Nguồn khác
			Trong thời gian qua, mặc dù công tác bảo tồn di sản đã nhận được sự quan tâm của các cấp lãnh đạo, các cấp chính quyền thông qua các văn bản quy phạm pháp luật, các chính sách như: Luật số 28/2001/QH10 về Di sản văn hóa; Nghị định 109/2017/NĐ-CP về quản lý di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới ở Việt Nam; Kế hoạch số 83/KH-UBND về thực hiện khuyến nghị bảo tồn di sản theo văn bản số 42COM7B.62 của Ủy Ban di sản thế giới,... Tuy nhiên công tác bảo vệ di sản vẫn còn nhiều tồn tại, di sản đã bị xâm hại nghiêm trọng. Nguyên nhân một phần do chưa xử lý tốt mối quan hệ giữa bảo tồn di sản với đời sống, kinh tế - xã hội của người dân. Do đó còn xảy ra việc các hộ dân tự ý đào bới, san lấp, xây dựng trái phép, kinh doanh dịch vụ lưu trú không theo qui hoạch, không được cấp phép, hoặc chuyển nhượng đất nông nghiệp, đất ao, vườn không qua các cấp chính quyền làm giảm diện tích đất canh tác, chăn nuôi ảnh hưởng đến chính sinh kế của người dân sống chủ yếu bằng nông nghiệp. Ngoài ra, một số nhà hàng, cơ sở lưu trú đã tổ chức coi nôi, mở rộng diện tích kinh doanh làm phá vỡ cảnh quan, môi trường di sản. Tất cả những sai phạm đó xảy ra phần lớn đều xuất phát từ nguyên nhân chính là cuộc sống mưu sinh, miếng cơm, manh áo, là đời sống kinh tế hàng ngày của họ và gia đình họ. Theo khung phân tích sinh kế bền vững của DFID thì sinh kế được định nghĩa là khả năng, nguồn vốn, tài sản và hoạt động cần thiết để kiếm sống. Hiện nay, các chính sách bảo tồn và đảm bảo sinh kế cộng đồng bền vững tại khu di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới ở một số địa bàn thực hiện chưa phù hợp, chưa đồng bộ (ví dụ như Quần thể danh thắng Tràng An)	thống các giải pháp, chính sách nhằm bảo tồn di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới thuộc khu vực Bắc Bộ của Việt Nam. Bên cạnh đó, nghiên cứu sẽ đề xuất hệ thống các giải pháp nhằm đảm bảo sinh kế bền vững cho người dân sống trong khu vực Bắc Bộ của Việt Nam.	số tỉnh và thành phố - 01 Bản đánh giá, điều tra, khảo sát người dân và các cơ quan quản lý nhà nước ở một số tỉnh khu vực Đông Bắc Bộ ở Việt Nam.		

STT	Tên đề xuất đề tài – Lĩnh vực nghiên cứu	Họ và tên cá nhân đề xuất	Tính cấp thiết – Mục tiêu (Tóm tắt)	Nội dung chính (Tóm tắt)	Sản phẩm dự kiến	Kinh phí dự kiến (Triệu đồng)	
						NSNN	Nguồn khác
			chủ yếu là mô hình nông nghiệp thuần túy, trồng cây và chăn nuôi, một số ít có nghề truyền thống hoặc kinh doanh dịch vụ du lịch hoặc lao động làm thuê. Các địa bàn cần có hệ thống chính sách bảo tồn và đảm bảo sinh kế bền vững cho người dân đang sinh sống tại các khu vực này. Trước những thực tế tác động qua lại giữa mối quan hệ bảo tồn giá trị di sản với đời sống kinh tế - xã hội của người dân địa phương trong vùng di sản đang diễn ra hàng ngày, hàng giờ cần phải được kiểm soát và giải quyết. Từ những lý do trên, nghiên cứu đề tài "Nghiên cứu chính sách bảo tồn và sinh kế bền vững cho người dân tại các khu di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới khu vực Bắc Bộ của Việt Nam" có ý nghĩa sâu sắc cả về lý luận và thực tiễn. * Mục tiêu của đề tài: - Mục tiêu của nghiên cứu này là tìm hiểu, đánh giá tác động của chính sách bảo tồn di sản đến sinh kế của người dân để có cái nhìn toàn diện, tìm ra những yếu tố ảnh hưởng tích cực để tiếp tục phát huy, yếu tố tiêu cực để khắc phục, từ đó có hướng giải quyết hài hòa cho mối quan hệ giữa bảo tồn di sản với sinh kế của người dân địa phương sống trong vùng di sản. - Vận dụng linh hoạt các văn bản qui định pháp luật, các chỉ thị, Nghị quyết của các cấp; các Quy hoạch, Kế hoạch, Chương trình, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh để đề xuất những giải pháp tạo sinh kế, công ăn việc làm cho người dân, giúp họ yên tâm sinh sống, làm việc tại địa phương góp phần bảo vệ di sản và phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; giảm áp lực khai thác tùy tiện giá trị di sản làm phá hủy cảnh quan môi trường.				

STT	Tên đề xuất đề tài – Lĩnh vực nghiên cứu	Họ và tên cá nhân đề xuất	Tính cấp thiết – Mục tiêu (Tóm tắt)	Nội dung chính (Tóm tắt)	Sản phẩm dự kiến	Kinh phí dự kiến (Triệu đồng)	
						NSNN	Nguồn khác
			- Đề xuất giải pháp, chính sách để giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa bảo tồn di sản với sinh kế, đời sống kinh tế - xã hội của người dân địa phương, giúp di sản phát huy tối đa giá trị, biến di sản trở thành nguồn lực lớn thúc đẩy phát triển du lịch, là động lực, mục tiêu biến du lịch thực sự trở thành ngành kinh tế mũi nhọn cho một số tỉnh thuộc Bắc Bộ của Việt Nam, góp phần tích cực vào việc thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế địa phương. - Xác định rõ trách nhiệm công tác quản lý di sản, khẳng định công tác bảo tồn di sản không phải chỉ của riêng các cấp chính quyền và đơn vị quản lý mà còn là sự nghiệp chung của cả cộng đồng dân cư, của toàn xã hội, từ đó làm tăng thêm lòng tự hào dân tộc vì Việt Nam sở hữu một di sản không phải của riêng Việt Nam mà còn là di sản của toàn nhân loại.				
4	* Tên đề tài: Chuyển đổi số hoạt động kinh doanh của các điểm du lịch nông thôn tại vùng Trung du, miền núi phía Bắc và vùng Đồng bằng sông Cửu Long - Việt Nam.	Vũ Thị Thuý Hằng	* Tính cấp thiết: Chuyển đổi số là việc sử dụng các công nghệ mới nhằm phân tích, cải tiến quy trình kinh doanh để nâng cao trải nghiệm của khách hàng hoặc tạo ra mô hình kinh doanh mới (Fitzgerald, 2013). Theo Cục tin học hóa - Bộ thông tin và truyền thông (2022), chuyển đổi số là quá trình thay đổi tổng thể và toàn diện của cá nhân, tổ chức về cách sống, cách làm việc và phương thức sản xuất dựa trên các công nghệ số. Bộ thông tin và truyền thông phân biệt 17 điểm khác nhau giữa tin học hóa hay ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số, trong đó đáng chú ý như: chuyển đổi số tập trung vào người dùng, chuyển từ chi phí sang tạo ra lợi ích và giá trị, chuyển từ phần mềm riêng lẻ sang nền tảng số dùng chung, chuyển từ cách làm từng phần sang làm toàn diện, chuyển từ sản	* Nội dung chính: Nội dung nghiên cứu của đề tài sẽ được kết cấu như sau: Chương 1: Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về Chuyển đổi số hoạt động kinh doanh của các điểm du lịch nông thôn 1.1. Cơ sở lý luận về điểm du lịch nông thôn 1.1.1. Khái niệm, đặc điểm của điểm du lịch nông thôn 1.1.2. Phân loại và yếu tố cấu thành các điểm du lịch nông thôn 1.1.3. Điều kiện phát triển các điểm du lịch nông thôn	* Sản phẩm khoa học: - Số bài báo khoa học đăng trên tạp chí nước ngoài: 01 bài báo công bố kết quả nghiên cứu của đề tài trên các tạp chí khoa học thuộc danh mục Scopus - Số bài báo khoa học đăng trên tạp chí trong nước: 02 bài báo công bố	300	

STT	Tên đề xuất đề tài – Lĩnh vực nghiên cứu	Họ và tên cá nhân đề xuất	Tính cấp thiết – Mục tiêu (Tóm tắt)	Nội dung chính (Tóm tắt)	Sản phẩm dự kiến	Kinh phí dự kiến (Triệu đồng)	
						NSNN	Nguồn khác
	* Lĩnh vực nghiên cứu: Khoa học xã hội		phẩm sang dịch vụ, chuyển trọng tâm sang người đứng đầu, chuyển từ chú trọng làm như thế nào sang làm cái gì,...Chuyển đổi số trong kinh doanh có nhiều cấp độ khác nhau, ở cấp độ thấp là chuyển đổi sang các thiết bị lưu trữ trên máy tính, còn ở cấp độ cao chuyển đổi số là chuyển đổi toàn bộ về mọi mặt cả cách làm việc, tổ chức hay phương thức sản xuất...sang môi trường số với các công nghệ hiện đại, giúp doanh nghiệp tái cấu trúc kinh doanh, tạo ra hệ thống làm việc hoàn toàn mới. Chuyển đổi số trong kinh doanh là việc sử dụng các công nghệ mới nhằm phân tích, cải tiến quy trình kinh doanh để nâng cao trải nghiệm của khách hàng hoặc tạo ra mô hình kinh doanh mới (Fitzgerald, 2013). Theo một cách hiểu khác chuyển đổi số trong kinh doanh là việc sử dụng các công nghệ số để thay đổi mô hình kinh doanh nhằm tạo ra những cơ hội, doanh thu và giá trị mới trong mối quan hệ giữa các bên (Gartner). Điểm đến du lịch là một quốc gia hoặc vùng lãnh thổ/địa phương có các tài nguyên du lịch hấp dẫn, có kết cấu hạ tầng du lịch thích hợp, có các sản phẩm du lịch và dịch vụ hỗ trợ du lịch, có khả năng thu hút, có điều kiện phục vụ và đáp ứng nhu cầu của khách du lịch lưu trú ít nhất một đêm. Bên cạnh khái niệm điểm đến du lịch còn có khái niệm điểm du lịch. Theo Luật du lịch Việt Nam năm 2017, điểm du lịch là nơi có tài nguyên du lịch được đầu tư, khai thác phục vụ khách du lịch, là nơi du khách có thể đến tham quan và sử dụng các dịch vụ mà không cần lưu trú ít nhất một đêm. Điểm du lịch có thể là địa điểm tự nhiên, địa điểm lịch sử, tượng đài, vườn thú, các khu bảo tồn động vật hoang dã, thủy cung, phòng trưng bày nghệ thuật, công viên giải trí, công	1.2. Một số lý thuyết về chuyển đổi số hoạt động kinh doanh của các điểm du lịch nông thôn 1.2.1. Khái niệm, đặc điểm của chuyển đổi số hoạt động kinh doanh các điểm du lịch nông thôn 1.2.2. Vai trò của chuyển đổi số hoạt động kinh doanh các điểm du lịch nông thôn 1.2.3. Các giai đoạn chuyển đổi số hoạt động kinh doanh các điểm du lịch nông thôn 1.3. Xây dựng nội dung chuyển đổi số hoạt động kinh doanh của các điểm du lịch nông thôn 1.3.1. Thiết kế sản phẩm (dịch vụ) du lịch nông thôn (du lịch canh nông, du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái) dựa trên bản đồ số 1.3.2. Xác định mục tiêu và lựa chọn chiến lược kinh doanh số cho các điểm du lịch nông thôn 1.3.3. Gia tăng trải nghiệm số cho khách hàng của các điểm du lịch nông thôn (sự hiện diện trực tuyến, chăm sóc khách hàng trực tuyến) 1.3.4. Phát triển mua bán, thanh toán trực tuyến cho các điểm du lịch nông thôn	từng phần kết quả nghiên cứu của đề tài trên các tạp chí khoa học trong nước thuộc danh mục tính điểm của HĐCDGSNN - Số lượng sách xuất bản: biên soạn 01 sách tham khảo có ISBN có nội dung liên quan đến mục tiêu và phạm vi nghiên cứu của đề tài * Sản phẩm đào tạo: - Hướng dẫn 01 Cao học viên có Luận văn Thạc sỹ liên quan đến nội dung đề tài. * Sản phẩm ứng dụng: - 1 Báo cáo tổng kết đề tài - 1 Sách tham khảo - Làm tài liệu tham khảo cho quá trình giảng		

STT	Tên đề xuất đề tài – Lĩnh vực nghiên cứu	Họ và tên cá nhân đề xuất	Tính cấp thiết – Mục tiêu (Tóm tắt)	Nội dung chính (Tóm tắt)	Sản phẩm dự kiến	Kinh phí dự kiến (Triệu đồng)	
						NSNN	Nguồn khác
			trình kiến trúc, các điểm tham quan văn hóa, bảo tàng, di sản lịch sử mà khách du lịch ghé thăm hoặc trải nghiệm (Lew, 2000). Như vậy, điểm du lịch là khái niệm nhỏ hơn điểm đến du lịch. Theo Cục du lịch quốc gia Việt Nam – Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, du lịch nông thôn là loại hình du lịch diễn ra ở khu vực nông thôn với không gian mở, được tiếp xúc trực tiếp và hòa mình vào thiên nhiên, gắn với những di sản văn hóa xã hội, văn hóa truyền thống ở làng xã, thể hiện đặc tính đa dạng về môi trường, kinh tế, lịch sử, địa điểm của mỗi vùng nông thôn. Du lịch nông thôn bao gồm 3 hình thức là du lịch cộng đồng, du lịch canh nông và du lịch sinh thái. Do đó, điểm du lịch nông thôn có thể là bản làng, trang trại, trại chăn nuôi, các cơ sở kinh doanh nông nghiệp, các gian hàng nông trại, các cánh đồng, thác nước, địa điểm săn bắn, hái chè, hái trái cây,... với mục đích tham quan, giáo dục hoặc giải trí. Chuyển đổi số hoạt động kinh doanh của các điểm du lịch nông thôn là việc tích hợp, áp dụng công nghệ số để nâng cao hiệu quả kinh doanh, hiệu quả quản lý, nâng cao năng lực, sức cạnh tranh của các điểm du lịch và tạo ra các giá trị mới. Nội hàm của chuyển đổi số hoạt động kinh doanh của các điểm du lịch nông thôn gồm: (1)-Sản phẩm, dịch vụ thông minh. Tích hợp công nghệ số vào sản phẩm, dịch vụ du lịch, thu thập thông tin về cách thức khách du lịch sử dụng, để có hiểu biết sâu sắc hơn về du khách; (2)-Sản xuất thông minh. Các máy móc, thiết bị công nghệ, dây chuyền sản xuất cần tự động hóa và kết nối cao; (3)-Quản trị thông minh. Các điểm du lịch cần đầu tư hệ thống quản trị, sử dụng công	1.3.5. Xúc tiến, quảng bá trực tuyến cho các điểm du lịch nông thôn 1.3.6. Ứng dụng công nghệ số trong vận hành và quản lý trực tuyến hoạt động kinh doanh của các điểm du lịch nông thôn (kết nối mạng, công nghệ số cơ bản, nâng cao, công nghệ số phục vụ sản xuất, tự động hóa) 1.4. Xây dựng bộ tiêu chí đánh giá mức độ chuyển đổi số hoạt động kinh doanh của các điểm du lịch nông thôn 1.4.1. Bộ tiêu chí đánh giá mức độ sẵn sàng chuyển đổi số hoạt động kinh doanh 1.4.2. Bộ tiêu chí đánh giá mức độ thực hiện chuyển đổi số hoạt động kinh doanh 1.5. Các nhân tố ảnh hưởng đến chuyển đổi số hoạt động kinh doanh của các điểm du lịch nông thôn 1.5.1. Yếu tố về tài nguyên du lịch 1.5.1.1. Tài nguyên du lịch tự nhiên (yếu tố địa chất, địa hình, khí hậu, thủy văn, hệ sinh thái, cảnh quan thiên nhiên)	dạy các học phần ngành Thương mại điện tử và ngành Quản trị khách sạn, ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành như: Thương mại điện tử căn bản, Ứng dụng thương mại điện tử trong doanh nghiệp, Chuyển đổi số trong kinh doanh, Marketing thương mại điện tử, Thương mại di động tại Khoa Hệ thống thông tin kinh tế & Thương mại điện tử – Trường Đại học Thương mại; các học phần Kinh tế du lịch, Du lịch bền vững, Quản trị dịch vụ, Marketing du lịch tại Khoa Khách sạn du lịch –		

STT	Tên đề xuất đề tài – Lĩnh vực nghiên cứu	Họ và tên cá nhân đề xuất	Tính cấp thiết – Mục tiêu (Tóm tắt)	Nội dung chính (Tóm tắt)	Sản phẩm dự kiến	Kinh phí dự kiến (Triệu đồng)	
						NSNN	Nguồn khác
			nghệ để vận hành dây chuyền nhằm tạo ra các sản phẩm thông minh. Việt Nam có 63 đơn vị hành chính cấp tỉnh, phân thành 6 vùng kinh tế - xã hội. Trong đó, Trung du và miền núi phía Bắc là vùng có tiềm năng, lợi thế phát triển về nông nghiệp, lâm nghiệp, bởi diện tích phát triển lớn, hơn 9 triệu ha, chiếm 30,7% diện tích và 14,4% dân số cả nước. Đây là vùng có diện tích rộng nhất trong các vùng kinh tế, gồm 14 tỉnh Lạng Sơn, Cao Bằng, Hà Giang, Lào Cai, Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Bắc Giang, Thái Nguyên, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Phú Thọ, Yên Bái, Hòa Bình. Vùng có vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng về kinh tế chính trị, quốc phòng, an ninh, đối ngoại của cả nước, có tài nguyên thiên nhiên đa dạng, núi non hùng vĩ, bản sắc văn hóa phong phú, là địa bàn giàu tiềm năng, lợi thế về kinh tế nông nghiệp và du lịch. Vùng đồng bằng sông Cửu Long có tổng diện tích hơn 4 triệu ha, là châu thổ rộng lớn nhất ở khu vực Đông Nam Á, lớn thứ 6 trên thế giới. Tính đến năm 2023, vùng đồng bằng sông Cửu Long bao gồm thành phố Cần Thơ và 12 tỉnh An Giang, Đồng Tháp, Long An, Tiền Giang, Vĩnh Long, Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng, Hậu Giang, Bạc Liêu, Cà Mau và Kiên Giang. Vùng đồng bằng sông Cửu Long có khí hậu cận xích đạo (mưa nhiều, nắng nóng) nên thuận lợi cho trồng lúa nước và cây lương thực, hàng năm sản xuất trên 50% sản lượng lúa, 65% sản lượng nuôi trồng thủy sản, 70% các loại trái cây, 95% sản lượng gạo xuất khẩu, 60% sản lượng cá xuất khẩu (Chính phủ, 2021). Có thể thấy, vùng Trung du, miền núi phía Bắc và vùng Đồng bằng sông Cửu Long là 2 khu vực có diện tích đất canh tác nông nghiệp rộng	1.5.1.2. Tài nguyên du lịch nhân văn (truyền thống văn hóa, văn nghệ dân gian, di tích lịch sử, cách mạng, khảo cổ, kiến trúc, các công trình lao động sáng tạo của con người, các di sản văn hoá vật thể, phi vật thể) 1.5.2. Yếu tố hạ tầng số của các điểm du lịch nông thôn 1.5.2.1. Hạ tầng thiết bị 1.5.2.2. Hạ tầng pháp lý 1.5.2.3. Hạ tầng kết nối (khả năng tích hợp, nâng cấp, đổi mới công nghệ, quản lý rủi ro và an ninh mạng, khả năng áp dụng công nghệ số vào nghiệp vụ quản lý) 1.5.3. Nguồn nhân lực số của các điểm du lịch nông thôn 1.5.3.1. Văn hóa số tại điểm du lịch nông thôn 1.5.3.2. Khả năng tiếp cận, sự linh hoạt của con người và tổ chức với môi trường số 1.6. Kinh nghiệm chuyển đổi số hoạt động kinh doanh của các điểm du lịch nông thôn ở một số quốc gia trên thế giới và bài học rút ra đối với Việt Nam 1.6.1. Kinh nghiệm chuyển đổi số hoạt động kinh doanh của các	Trường Đại học Thương mại. - Ứng dụng trong các cơ quan quản lý Nhà nước như Trung tâm thông tin – Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Cục Thương mại điện tử và Kinh tế số - Bộ Công Thương, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Tỉnh Yên Bái để quản lý các điểm du lịch nông thôn và hoạt động chuyển đổi số hiệu quả hơn.		

STT	Tên đề xuất đề tài – Lĩnh vực nghiên cứu	Họ và tên cá nhân đề xuất	Tính cấp thiết – Mục tiêu (Tóm tắt)	Nội dung chính (Tóm tắt)	Sản phẩm dự kiến	Kinh phí dự kiến (Triệu đồng)	
						NSNN	Nguồn khác
			lớn, màu mỡ, dồi dào về độ ẩm, có lượng mưa lớn, có nhiều sông suối, thích hợp cho phát triển nhiều loại cây trồng. Nhiều sản phẩm đã được công nhận OCOP, đạt tiêu chuẩn chất lượng VietGAP. Bên cạnh đó, các khu vực này có vị trí trung chuyển hàng hóa và dịch vụ, có lợi thế về giao thông, khí hậu nhiệt đới gió mùa, nhiều cảnh quan đẹp và di tích tự nhiên. Mặc dù 2 khu vực có tiềm năng to lớn nhưng một số mặt hàng nông sản liên tục gặp khó khăn về thị trường tiêu thụ, giá cả xuống thấp, hoạt động du lịch còn phân tán, nghèo nàn, bấp bênh và thiếu bền vững. Để phát triển các điểm du lịch nông thôn, việc chuyển đổi số hoạt động kinh doanh nông nghiệp gắn với du lịch trải nghiệm, xuất khẩu tại chỗ là một trong những giải pháp cần thiết và cấp bách tại 2 khu vực này. Cụ thể như sau: Thứ nhất, chuyển đổi số hoạt động kinh doanh các điểm du lịch nông thôn giúp nâng cao hiệu quả quản lý, thúc đẩy quá trình hội nhập quốc tế Chuyển đổi số cung cấp các công cụ hiện đại như điện toán đám mây, công nghệ chuỗi khối, dữ liệu lớn giúp các điểm du lịch nông thôn thu thập thông tin cần thiết về cung cầu thị trường, giúp đưa ra các ý tưởng mới phù hợp với thực tế và mạnh dạn chuyển các ý tưởng đó thành hành động cụ thể. Chuyển đổi số các điểm du lịch nông thôn tạo lập một môi trường tương tác số giữa các nhà cung cấp sản phẩm dịch vụ du lịch, khách du lịch và người dân một cách thuận tiện, minh bạch, đảm bảo thực hiện đúng đắn các chủ trương của địa phương trong phát triển du lịch, cân bằng giữa các yếu tố kinh tế và phi kinh tế. Chuyển đổi số góp phần bảo tồn, phát huy các giá trị di sản văn hóa cộng đồng	điểm du lịch nông thôn ở một số thành phố trên thế giới. 1.6.2. Bài học rút ra đối với vùng Trung du, miền núi phía Bắc và Đồng bằng sông Cửu Long – Việt Nam Chương 2: Đánh giá thực trạng Chuyển đổi số hoạt động kinh doanh của các điểm du lịch nông thôn tại vùng Trung du, miền núi phía Bắc và vùng Đồng bằng sông Cửu Long - Việt Nam giai đoạn 2015 – 2023 2.1. Khái quát toàn cảnh hoạt động kinh doanh của các điểm du lịch nông thôn tại vùng Trung du, miền núi phía Bắc và vùng Đồng bằng sông Cửu Long – Việt Nam giai đoạn 2015 – 2023 2.1.1. Giới thiệu vị trí địa lý, khí hậu, tiềm năng tự nhiên của vùng Trung du, miền núi phía Bắc và vùng Đồng bằng sông Cửu Long 2.1.2. Hoạt động du lịch canh nông tại vùng Trung du, miền núi phía Bắc và vùng Đồng bằng sông Cửu Long 2.1.3. Hoạt động du lịch cộng đồng tại vùng Trung du, miền núi phía Bắc và vùng Đồng bằng sông Cửu Long			

STT	Tên đề xuất đề tài – Lĩnh vực nghiên cứu	Họ và tên cá nhân đề xuất	Tính cấp thiết – Mục tiêu (Tóm tắt)	Nội dung chính (Tóm tắt)	Sản phẩm dự kiến	Kinh phí dự kiến (Triệu đồng)	
						NSNN	Nguồn khác
			tại nơi diễn ra hoạt động du lịch thông qua các công nghệ ảo mà không cần khai thác, xây dựng, phá hủy cảnh quan; tăng niềm tự hào và sự gắn kết trong cộng đồng; thu hút người trẻ về với nông thôn; thúc đẩy cách ứng xử bình đẳng với các đối tượng yếu thế, đảm bảo sự chia sẻ lợi ích một cách rõ ràng, hợp lý giữa các bên liên quan. Tất cả các quá trình chuyển đổi số đều hướng tới mục tiêu đổi mới sáng tạo, mở rộng quy mô, tăng hiệu suất kinh doanh, giải quyết nhiều vấn đề tồn đọng, thúc đẩy quá trình hội nhập quốc tế. Thứ hai, chuyển đổi số hoạt động kinh doanh điểm du lịch nông thôn giúp xây dựng sản phẩm du lịch mới, liên kết vùng giữa các địa phương, nâng cao chất lượng dịch vụ, tăng hiệu suất công việc Bên cạnh những điểm có sức hút lớn với du khách thì rất nhiều điểm còn tự phát, nhỏ lẻ, chưa được quy hoạch tổng thể. Sau thời gian dài đóng băng do ảnh hưởng của dịch bệnh, việc áp dụng công nghệ số vào phát triển sản phẩm du lịch mới, tăng trải nghiệm cho du khách làm thay đổi diện mạo du lịch địa phương là cần thiết. Chuyển đổi số giúp tăng cường mối liên kết theo chiều ngang giữa các điểm du lịch, xây dựng đa dạng các sản phẩm du lịch gắn cảnh sắc thiên nhiên, hoạt động tìm hiểu cội nguồn, lịch sử, giá trị văn hóa, cuộc sống của người bản địa. Việc liên kết vùng nhờ chuyển đổi số giúp kéo dài được thời gian lưu trú, đẩy mạnh mức chi tiêu của khách du lịch, giảm thiểu các sản phẩm du lịch manh mún, nghèo nàn, trùng lặp, thiếu bản sắc văn hóa truyền thống, thiếu tính đặc trưng. Ngoài liên kết theo chiều ngang, chuyển đổi từ kinh doanh truyền thống sang các nền tảng số được coi là giải pháp hữu	2.1.4. Hoạt động du lịch sinh thái tại vùng Trung du, miền núi phía Bắc và vùng Đồng bằng sông Cửu Long 2.2. Thực trạng chuyển đổi số hoạt động kinh doanh của các điểm du lịch nông thôn tại vùng Trung du, miền núi phía Bắc và vùng Đồng bằng sông Cửu Long – Việt Nam giai đoạn 2015 – 2023 2.2.1. Thực trạng chuyển đổi số hoạt động kinh doanh của các điểm du lịch nông thôn tại vùng Trung du, miền núi phía Bắc và vùng Đồng bằng sông Cửu Long – Việt Nam giai đoạn 2015 – 2023 theo nội dung nghiên cứu 2.2.2. Thực trạng chuyển đổi số hoạt động kinh doanh của các điểm du lịch nông thôn tại vùng Trung du, miền núi phía Bắc và vùng Đồng bằng sông Cửu Long – Việt Nam giai đoạn 2015 – 2023 theo các tiêu chí đã xác lập 2.2.3. Đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến chuyển đổi số hoạt động kinh doanh của các điểm du lịch nông thôn tại vùng Trung du, miền núi phía Bắc và vùng Đồng			

STT	Tên đề xuất đề tài – Lĩnh vực nghiên cứu	Họ và tên cá nhân đề xuất	Tính cấp thiết – Mục tiêu (Tóm tắt)	Nội dung chính (Tóm tắt)	Sản phẩm dự kiến	Kinh phí dự kiến (Triệu đồng)	
						NSNN	Nguồn khác
			hiệu để cải thiện chất lượng sản phẩm dịch vụ du lịch. Chuyển đổi số giúp các điểm du lịch nông thôn chuyển dịch từ mô hình kinh doanh truyền thống sang tập trung vào khách hàng theo mô hình chuỗi giá trị số dựa trên dữ liệu, từ đó nâng cao chất lượng phục vụ du khách. Các điểm du lịch nông thôn ứng dụng công nghệ thông tin và thương mại điện tử trong sản xuất, nuôi trồng, thu hoạch, truy xuất nguồn gốc, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp. Từ đó, du khách được cập nhật thông tin chi tiết về đơn đặt hàng, được truy xuất nguồn gốc xuất xứ, tìm hiểu chất lượng sản phẩm nông nghiệp, tham gia trải nghiệm du lịch an toàn, thuận tiện, thân thiện tại địa phương cùng người dân bản địa. Điều này đảm bảo rằng du khách có quyền kiểm soát nhiều hơn, cảm thấy an tâm hơn và trải nghiệm tốt hơn. Bên cạnh đó, chuyển đổi số giúp doanh nghiệp hoặc các nhà cung cấp sản phẩm du lịch xây dựng quy trình quản lý chuẩn mực, giảm bớt mâu thuẫn trong nghiệp vụ vận hành, từ đó triển khai và quản lý đồng bộ, hiệu quả, chính xác và chất lượng hơn. Thứ ba, chuyển đổi số hoạt động kinh doanh giúp nâng cao trải nghiệm của du khách, nâng cao hiệu quả truyền thông, quảng bá các điểm du lịch nông thôn Sự ra đời của công nghệ đã làm thay đổi hoàn toàn cách thức kinh doanh theo định hướng người tiêu dùng. Trung bình, khách du lịch dành khoảng 13% thời gian trực tuyến để tìm hiểu về du lịch và các hành vi liên quan. Hành vi mua và nhu cầu của du khách thay đổi đáng kể bởi khả năng tiếp cận dễ dàng với sản phẩm dịch vụ và nguồn thông tin dồi dào, sẵn có. Tác động lớn nhất của sự thay đổi này là với các ngành dịch vụ,	bằng sông Cửu Long – Việt Nam giai đoạn 2015 – 2023 2.3. Đánh giá chung thực trạng chuyển đổi số hoạt động kinh doanh của các điểm du lịch nông thôn tại vùng Trung du, miền núi phía Bắc và vùng Đồng bằng sông Cửu Long – Việt Nam giai đoạn 2015 – 2023 2.3.1. Những thành công đã đạt được 2.3.2. Những tồn tại và nguyên nhân Chương 3: Đề xuất một số giải pháp chuyển đổi số hoạt động kinh doanh của các điểm du lịch nông thôn tại vùng Trung du, miền núi phía Bắc và vùng Đồng bằng sông Cửu Long – Việt Nam đến năm 2030 3.1. Một số dự báo về chuyển đổi số hoạt động kinh doanh của du lịch nông thôn tại Việt Nam đến năm 2030 3.2. Định hướng, quan điểm phát triển chuyển đổi số hoạt động kinh doanh của các điểm du lịch nông thôn tại vùng Trung du, miền núi phía Bắc và vùng Đồng bằng sông Cửu Long – Việt Nam đến năm 2030			

STT	Tên đề xuất đề tài – Lĩnh vực nghiên cứu	Họ và tên cá nhân đề xuất	Tính cấp thiết – Mục tiêu (Tóm tắt)	Nội dung chính (Tóm tắt)	Sản phẩm dự kiến	Kinh phí dự kiến (Triệu đồng)	
						NSNN	Nguồn khác
			tiêu dùng, bán lẻ, nông sản. Trong công tác truyền thông, quảng bá, chuyển đổi số giúp các điểm du lịch nông thôn nắm rõ thị hiếu, nhu cầu của du khách trên cơ sở kết nối các kênh thông tin trực tuyến (công cụ tìm kiếm, các kênh truyền thông xã hội, website đại lý,...). Công nghệ cũng giúp du khách có cơ hội “thử trước khi mua” thông qua các phần mềm chuyên dụng và không gian ảo giả lập. Công nghệ thực tế ảo khiến các tour du lịch trở nên hấp dẫn với du khách thông qua ảnh, video 360, giúp du khách hiểu rõ hơn về địa điểm sắp tham quan, kích thích được cảm hứng cho chuyến du lịch. Các ứng dụng di động cho phép du khách khai thác thông tin, thực hiện các giao dịch, tích hợp tiện ích, như mở cửa phòng, đặt các bữa ăn phục vụ tại phòng, đặt các dịch bổ sung, gợi ý mua sắm, cập nhật ưu đãi, mẹo du lịch hữu ích... Trí tuệ nhân tạo chatbot có khả năng làm việc liên tục, sẵn sàng trả lời nhiều loại yêu cầu khác nhau, thông báo tình hình thời tiết, cho biết vị trí của các ATM... của du khách ở bất kỳ đâu, vào bất kỳ thời điểm nào với bất kỳ ngôn ngữ nào. Thực tế cho thấy, với thiết bị di động và trí tuệ nhân tạo, du khách dễ dàng lên kế hoạch cho toàn bộ chuyến đi từ tìm kiếm thông tin về địa điểm tham quan, đặt vé, đặt dịch vụ đến chọn hướng dẫn viên... mà không cần tương tác trực tiếp với bất kỳ ai. Bên cạnh đó, việc du khách có thể chia sẻ ý kiến của họ một cách nhanh chóng trên các kênh truyền thông xã hội như Facebook, Yelp, TripAdvisor hay các trang web du lịch. Đây là một trong những cách thức truyền thông, quảng bá, gây dựng uy tín cho điểm du lịch thông qua đánh giá của khách hàng, giúp các điểm du lịch hiểu rõ hơn mong muốn của du khách.	3.2.1. Định hướng phát triển chuyển đổi số hoạt động kinh doanh của các điểm du lịch nông thôn tại vùng Trung du, miền núi phía Bắc và vùng Đồng bằng sông Cửu Long – Việt Nam đến năm 2030 3.2.2. Quan điểm phát triển chuyển đổi số hoạt động kinh doanh của các điểm du lịch nông thôn tại vùng Trung du, miền núi phía Bắc và vùng Đồng bằng sông Cửu Long – Việt Nam đến năm 2030 3.3. Các giải pháp chuyển đổi số hoạt động kinh doanh của các điểm du lịch nông thôn tại vùng Trung du, miền núi phía Bắc và vùng Đồng bằng sông Cửu Long – Việt Nam đến năm 2030 3.3.1. Giải pháp cho các nông hộ, trang trại, hợp tác xã 3.3.2. Giải pháp cho các nhà cung cấp sản phẩm dịch vụ, đại lý du lịch 3.3.3. Giải pháp với người nông dân và du khách 3.3.4. Giải pháp cho cơ quan quản lý địa phương và quản lý điểm du lịch			

STT	Tên đề xuất đề tài – Lĩnh vực nghiên cứu	Họ và tên cá nhân đề xuất	Tính cấp thiết – Mục tiêu (Tóm tắt)	Nội dung chính (Tóm tắt)	Sản phẩm dự kiến	Kinh phí dự kiến (Triệu đồng)	
						NSNN	Nguồn khác
			Thứ tư, chuyển đổi số hoạt động kinh doanh các điểm du lịch nông thôn tạo sinh kế cho nông dân, qua đó nâng cao chất lượng đời sống vật chất, tinh thần, gìn giữ nghề truyền thống, duy trì sản vật địa phương có giá trị và lực lượng lao động nông nghiệp lành nghề, phát triển kinh tế và an sinh xã hội. Du lịch nông thôn sẽ góp phần đổi thay đời sống của người dân địa phương. Người nông dân trở thành trung tâm khi vừa làm vai trò sản xuất nông nghiệp, vừa trở thành hướng dẫn viên du lịch phục vụ du khách. Với sự thật thà, chân chất, hình ảnh người nông dân làm hướng dẫn viên trở nên thân thiện, mềm mại với du khách. Phong trào đưa nông sản, giới thiệu hoạt động trải nghiệm du lịch phát trực tiếp (livestream) trên không gian mạng được nhiều nông dân quan tâm. Sự tham gia trực tiếp của bà con nông dân trong các hoạt động du lịch nông thôn tạo nên sự phong phú, hấp dẫn của các sản phẩm du lịch. Nhiều nông dân Việt Nam đã bắt nhịp với tiến bộ khoa học công nghệ, chủ động đổi mới tư duy, dám nghĩ, dám làm, mạnh dạn thay đổi phương thức sản xuất, cung ứng dịch vụ. Tuy nhiên, đa số người dân chỉ quen sản xuất nông nghiệp, chưa có kiến thức về làm du lịch, kỹ năng phục vụ khách du lịch, hoạt động hướng dẫn nhỏ lẻ, thiếu sự gắn kết, theo hướng tự phát, chưa có mô hình bài bản, đôi khi thiếu sự an toàn. Việc ứng dụng công nghệ số giúp người nông dân xóa nhòa ranh giới về địa lý, ngôn ngữ, mạnh dạn, tự tin giới thiệu hình ảnh, văn hóa độc đáo của địa phương với niềm tự hào và yêu mến. Chuyển đổi số hoạt động kinh doanh các điểm du lịch nông thôn giúp nông dân tiết kiệm thời gian, trang bị kiến thức, kỹ năng, kinh	3.4. Một số kiến nghị chuyển đổi số hoạt động kinh doanh của các điểm du lịch nông thôn tại vùng Trung du, miền núi phía Bắc và vùng Đồng bằng sông Cửu Long – Việt Nam đến năm 2030 3.4.1. Kiến nghị với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn 3.4.2. Kiến nghị với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch 3.4.3. Kiến nghị với các Tổ chức, Hiệp hội có liên quan			

STT	Tên đề xuất đề tài – Lĩnh vực nghiên cứu	Họ và tên cá nhân đề xuất	Tính cấp thiết – Mục tiêu (Tóm tắt)	Nội dung chính (Tóm tắt)	Sản phẩm dự kiến	Kinh phí dự kiến (Triệu đồng)	
						NSNN	Nguồn khác
			nghiệm tiếp cận thị trường và khách du lịch trực tuyến một cách bài bản, đồng bộ, nhằm tối ưu hóa quy trình hoạt động, nâng cao chất lượng, giá trị nông sản, góp phần hình thành người nông dân chuyên nghiệp. Chuyển đổi số hoạt động kinh doanh các điểm du lịch nông thôn giúp đa dạng, hoàn thiện sản phẩm du lịch như du lịch sinh thái vườn, du lịch trải nghiệm làng quê, khám phá văn hóa cộng đồng, du lịch nghỉ dưỡng, chăm sóc sức khỏe, trải nghiệm hướng tới thị trường có khả năng chi tiêu cao. Từ đó, du lịch nông thôn gia tăng giá trị nông sản, kéo dài thời gian lưu trú của khách du lịch, hướng tới tăng chi tiêu, kéo dài chuỗi giá trị, tạo thêm việc làm ở nông thôn, cải thiện đời sống, đem lại nguồn thu ổn định cho nông dân và giúp người dân gắn bó với quê hương. Chuyển đổi số hoạt động kinh doanh các điểm du lịch nông thôn còn giúp thu hút các nguồn vốn đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, duy trì lực lượng lao động nông nghiệp lành nghề, góp phần mở rộng không gian du lịch, làm giảm áp lực quá tải tại khu vực đô thị. Thông qua khách du lịch, sản phẩm nông nghiệp tại địa phương được tiêu dùng trực tiếp, thúc đẩy xuất khẩu tại chỗ, đem lại giá trị gia tăng cho nông nghiệp và kinh tế nông thôn, giúp gìn giữ nghề truyền thống, duy trì sản vật địa phương có giá trị, tích tụ đất đai, phát triển kinh tế và an sinh xã hội. * Mục tiêu của đề tài: + Hệ thống hóa các vấn đề lý luận và thực tiễn về chuyển đổi số hoạt động kinh doanh của các điểm du lịch nông thôn, đề xuất mô hình nội dung, các tiêu chí đánh giá, các nhân tố ảnh hưởng đến chuyển đổi số hoạt động kinh doanh của các điểm du lịch nông thôn.				

STT	Tên đề xuất đề tài – Lĩnh vực nghiên cứu	Họ và tên cá nhân đề xuất	Tính cấp thiết – Mục tiêu (Tóm tắt)	Nội dung chính (Tóm tắt)	Sản phẩm dự kiến	Kinh phí dự kiến (Triệu đồng)	
						NSNN	Nguồn khác
			+ Đánh giá thực trạng chuyển đổi số hoạt động kinh doanh của các điểm du lịch nông thôn tại vùng Trung du, miền núi phía Bắc và Đồng bằng sông Cửu Long – Việt Nam giai đoạn 2015 – 2023. + Phân tích định lượng chuyển đổi số hoạt động kinh doanh của các điểm du lịch nông thôn tại vùng Trung du, miền núi phía Bắc và Đồng bằng sông Cửu Long – Việt Nam giai đoạn 2015 – 2023 theo các nhân tố ảnh hưởng và các tiêu chí. + Đề xuất các giải pháp chuyển đổi số hoạt động kinh doanh của các điểm du lịch nông thôn tại vùng Trung du, miền núi phía Bắc và Đồng bằng sông Cửu Long – Việt Nam đến năm 2030.				
5	* Tên đề tài: Hoàn thiện pháp luật về phát triển năng lượng tái tạo tại Việt Nam. * Lĩnh vực nghiên cứu: Khoa học xã hội		* Tính cấp thiết của đề tài: Năng lượng tái tạo hay được gọi là năng lượng tái sinh, là nguồn năng lượng sạch, tự nhiên, liên tục được bổ sung, tái sử dụng vô hạn, như năng lượng mặt trời, gió, mưa, thủy triều, sóng, địa nhiệt, sinh khối, nhiên liệu sinh học... Năng lượng tái tạo đã, đang và sẽ tiếp tục đóng vai trò quan trọng trong kinh tế - xã hội của nhiều quốc gia trên thế giới trên các lĩnh vực phát điện, đun nước nóng, nhiên liệu động cơ và điện nông thôn. Hiện nay, nhiều quốc gia phát triển trên thế giới đã sử dụng gần như hoàn toàn năng lượng tái tạo trong nền kinh tế và đã có thể cung cấp năng lượng cho toàn bộ đất nước trong một khoảng thời gian đáng kể. Các quốc gia dẫn đầu thế giới về năng lượng tái tạo bao gồm Na Uy, Bồ Đào Nha, Đức, Anh, Hà Lan, Ấn Độ, Mỹ... Hiện nay tất cả các nước trên thế giới đang đối mặt với cuộc chiến chống biến đổi khí hậu toàn cầu, với việc thực hiện mục tiêu của Paris COP 21 là đảm bảo sự tăng	* Nội dung chính: PHẦN MỞ ĐẦU 1. Tính cấp thiết của đề tài 2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu 3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu 4. Phương pháp nghiên cứu 5. Những đóng góp mới của đề tài 6. Kết cấu của đề tài CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI 1.1 Các nghiên cứu điển hình trong nước	* Sản phẩm khoa học: - Số bài báo khoa học đăng trên tạp chí nước ngoài: 01 bài báo đăng tạp chí quốc tế thuộc danh mục SCOPUS/ISI. - Số bài báo khoa học đăng trên tạp chí trong nước: 02 bài báo đăng tạp chí uy tín trong nước thuộc danh mục được HECDSNN tính điểm.		

STT	Tên đề xuất đề tài – Lĩnh vực nghiên cứu	Họ và tên cá nhân đề xuất	Tính cấp thiết – Mục tiêu (Tóm tắt)	Nội dung chính (Tóm tắt)	Sản phẩm dự kiến	Kinh phí dự kiến (Triệu đồng)	
						NSNN	Nguồn khác
			nhiệt độ trung bình toàn cầu từ nay đến năm 2100 ở mức dưới 2°C, bằng biện pháp giảm sản xuất và sử dụng năng lượng từ nhiên liệu hóa thạch (than, dầu, khí), nguyên nhân phát ra 2/3 lượng khí nhà kính (CO₂) mà thay thế bằng các nguồn năng lượng tái tạo như: gió, mặt trời, sinh khối... Tại Hội nghị thượng đỉnh về biến đổi khí hậu của Liên Hợp Quốc năm 2021 (COP26), Việt Nam đã đặt mục tiêu hướng tới phát thải ròng bằng 0 đến năm 2050. Đây là một bước ngoặt, một sự tái định hướng có ảnh hưởng sâu rộng đối với xã hội phù hợp với tinh thần của thời đại. Nhiều quốc gia – vốn chịu trách nhiệm cho hơn phân nửa lượng CO₂ phát thải ra toàn thế giới – đã hoặc đang vạch ra mục tiêu phát thải ròng bằng 0 đến giai đoạn giữa thế kỉ. Trong lĩnh vực năng lượng tái tạo, Việt Nam được đánh giá là quốc gia có nhiều tiềm năng phát triển năng lượng tái tạo. Với điều kiện vị trí địa lý thuận lợi, đường bờ biển dài, khí hậu nhiệt đới gió mùa và nền kinh tế nông nghiệp, Việt Nam có thể khai thác các nguồn năng lượng tái tạo dồi dào và đa dạng, đóng góp quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội cũng như đảm bảo an ninh năng lượng, ứng phó và biến đổi khí hậu. Trong bối cảnh các nguồn năng lượng sơ cấp trong nước như thủy điện, than, dầu khí đều ngày càng cạn kiệt, đang biến đổi từ một nước xuất khẩu năng lượng tịnh thành nước nhập khẩu tịnh thì việc tăng cường phát triển các nguồn năng lượng tái tạo có ý nghĩa hết sức to lớn trong việc giảm sử dụng nhiên liệu hóa thạch nhập khẩu, vừa góp phần giảm phát thải khí nhà kính trong mục tiêu toàn cầu, vừa đảm bảo an ninh năng lượng, phục vụ cho công cuộc	1.2 Các nghiên cứu điển hình ngoài nước 1.3.Khoảng trống nghiên cứu 1.4 Câu hỏi và giả thuyết nghiên cứu Chương 2. Những vấn đề lý luận về năng lượng tái tạo và pháp luật phát triển năng lượng tái tạo 2.1. Những vấn đề lý luận về năng lượng tái tạo 2.1.1 Khái niệm năng lượng tái tạo 2.1.2 Phân loại năng lượng tái tạo 2.1.3 Sự cần thiết phát triển năng lượng tái tạo 2.1.4 Khó khăn, vướng mắc trong phát triển năng lượng tái tạo 2.1.5 Nguyên tắc trong phát triển năng lượng tái tạo 2.2. Những vấn đề lý luận về pháp luật phát triển năng lượng tái tạo 2.2.1 Khái niệm pháp luật về phát triển năng lượng tái tạo 2.2.2 Nội dung pháp luật về phát triển năng lượng tái tạo	- Số lượng sách xuất bản: 01 sách chuyên khảo * Sản phẩm đào tạo: Đào tạo sau đại học (01 cao học viên), đào tạo đại học * Sản phẩm ứng dụng: - 01 Báo cáo tổng kết đề tài - 01 Báo cáo tóm tắt		

STT	Tên đề xuất đề tài – Lĩnh vực nghiên cứu	Họ và tên cá nhân đề xuất	Tính cấp thiết – Mục tiêu (Tóm tắt)	Nội dung chính (Tóm tắt)	Sản phẩm dự kiến	Kinh phí dự kiến (Triệu đồng)	
						NSNN	Nguồn khác
			phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Mặc dù cơ hội để Việt Nam phát triển NTT là rất lớn, song bên cạnh cơ hội là những thách thức không nhỏ. Bởi nguồn vốn đầu tư vào lĩnh vực này rất lớn. Ước tính giai đoạn 2021-2030, tổng nhu cầu vốn đầu tư để thực hiện phát triển điện lực khoảng 104,7-142,2 tỷ USD và giai đoạn từ 2031-2050 là 324,6-483 tỷ USD. Vì thế, cần sớm hoàn thiện cơ chế, chính sách để huy động đầu tư vào phát triển nguồn điện nói chung và năng lượng tái tạo nói riêng. Nền kinh tế Việt Nam đã thay đổi nhanh chóng trong vài thập kỷ qua với việc chuyển từ một nền kinh tế nông nghiệp sử dụng năng lượng chủ yếu dựa trên các loại nhiên liệu sinh khối truyền thống sang một nền kinh tế sử dụng các dạng năng lượng tổng hợp và hiện đại. Tổng giá trị sản phẩm quốc nội (GDP) đầu người đã tăng từ 114 USD vào năm 1990 đến 4.100 USD vào năm 2022 như là một dấu mốc quan trọng đưa Việt Nam trở thành một quốc gia thu nhập trung bình. Chính phủ luôn coi tăng trưởng kinh tế là một ưu tiên hàng đầu, tuy nhiên các chiến lược của Chính phủ đều nhấn mạnh rằng tăng trưởng nhanh phải song song với phát triển bền vững, gắn liền với công bằng và hòa nhập xã hội. Bên cạnh đó, với việc Việt Nam hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng thông qua các hiệp định thương mại tự do, việc sản xuất hàng hoá từ năng lượng sạch cũng giúp hàng hóa của Việt Nam nâng cao năng lực cạnh tranh trên thị trường quốc tế, và hiện thực hoá mục tiêu phát thải ròng bằng 0 vào 2050. Nhận thức được tầm quan trọng trong phát triển năng lượng tái tạo để đa dạng hóa nguồn cung năng lượng	2.2.3 Các nhân tố ảnh hưởng đến pháp luật về phát triển năng lượng tái tạo 2.3 Kinh nghiệm xây dựng pháp luật của một số quốc gia trên thế giới trong phát triển năng lượng tái tạo Chương 3. Thực trạng pháp luật và thực tiễn thực hiện pháp luật về phát triển năng lượng tái tạo ở Việt Nam 3.1 Tiềm năng, hiện trạng phát triển năng lượng tái tạo của Việt Nam 3.2 Thực trạng pháp luật Việt Nam về phát triển năng lượng tái tạo 3.2.1 Thực trạng quy định về quy hoạch phát triển năng lượng tái tạo 3.2.2 Thực trạng quy định về thủ tục đầu tư phát triển năng lượng tái tạo 3.2.3 Thực trạng quy định về cơ chế khuyến khích, ưu đãi, hỗ trợ, bảo đảm đầu tư phát triển năng lượng tái tạo 3.2.4. Thực trạng quy định về trách nhiệm quản lý nhà nước			

STT	Tên đề xuất đề tài – Lĩnh vực nghiên cứu	Họ và tên cá nhân đề xuất	Tính cấp thiết – Mục tiêu (Tóm tắt)	Nội dung chính (Tóm tắt)	Sản phẩm dự kiến	Kinh phí dự kiến (Triệu đồng)	
						NSNN	Nguồn khác
			trong khi nguồn năng lượng hóa thạch ngày càng cạn kiệt, tận dụng được nguồn tài nguyên, bảo vệ môi trường và sức khỏe cộng đồng, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, Nhà nước đã thể hiện sự quan tâm tới phát triển năng lượng tái tạo, cụ thể: Tại Quyết định số 2068/QĐ-TTg ngày 25 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển năng lượng tái tạo của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến 2050, Việt Nam đưa ra quan điểm phát triển năng lượng tái tạo như sau: <i>1. Kết hợp phát triển năng lượng tái tạo với triển khai thực hiện các mục tiêu kinh tế, xã hội và môi trường: Phát triển năng lượng tái tạo không chỉ tập trung mở rộng quy mô và tăng tỷ trọng nguồn năng lượng tái tạo trong tổng cung cấp năng lượng sơ cấp, góp phần bảo đảm an ninh năng lượng, mà còn giải quyết vấn đề cung cấp năng lượng cho khu vực nông thôn, góp phần thúc đẩy phát triển sản xuất, xây dựng một xã hội sử dụng tiết kiệm, hiệu quả các nguồn tài nguyên, thân thiện môi trường. Phát triển năng lượng tái tạo trên cơ sở các nguồn lực và nhu cầu phát triển kinh tế, xã hội; phù hợp với nguồn tài nguyên và nhu cầu năng lượng của cả nước và từng địa phương.</i> <i>2. Phát triển và sử dụng năng lượng tái tạo kết hợp với phát triển công nghiệp năng lượng tái tạo: Ưu tiên phát triển nhanh những lĩnh vực năng lượng tái tạo có nguồn tài nguyên lớn và triển vọng thương mại tốt, như điện gió, điện mặt trời và điện sinh khối, thực hiện các biện pháp cần thiết để mở rộng nhu cầu thị trường, đồng thời tăng cường hợp tác quốc tế để chuyển giao công nghệ phát triển công nghiệp chế tạo thiết bị; tiếp thu, tiến tới</i>	trong phát triển năng lượng tái tạo 3.2.5. Thực trạng quy định về xử lý hành vi vi phạm pháp luật về phát triển năng lượng tái tạo 3.3 Thực tiễn thực hiện các quy định pháp luật về phát triển năng lượng tái tạo 3.3.1 Những thành tựu 3.3.2. Những hạn chế, bất cập và nguyên nhân Chương 4. Một số giải pháp nhằm hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật về phát triển năng lượng tái tạo tại Việt Nam 4.1 Định hướng hoàn thiện pháp luật về phát triển năng lượng tái tạo tại Việt Nam 4.2 Một số giải pháp cụ thể nhằm hoàn thiện pháp luật về phát triển năng lượng tái tạo tại Việt Nam 4.2.1 Giải pháp hoàn thiện quy định về quy hoạch phát triển năng lượng tái tạo 4.2.2 Giải pháp hoàn thiện quy định về thủ tục đầu tư, phát triển năng lượng tái tạo			

STT	Tên đề xuất đề tài – Lĩnh vực nghiên cứu	Họ và tên cá nhân đề xuất	Tính cấp thiết – Mục tiêu (Tóm tắt)	Nội dung chính (Tóm tắt)	Sản phẩm dự kiến	Kinh phí dự kiến (Triệu đồng)	
						NSNN	Nguồn khác
			tự chủ về công nghệ, nâng cao khả năng chế tạo thiết bị và khả năng cạnh tranh trên thị trường năng lượng tái tạo nhằm đáp ứng bền vững, ổn định cho nhu cầu thị trường, tạo điều kiện thuận lợi cho ngành công nghiệp năng lượng tái tạo phát triển với quy mô lớn. 3. Kết hợp sử dụng công nghệ ngắn hạn với phát triển công nghệ dài hạn: Chú trọng sử dụng các công nghệ đã được kiểm chứng trong lĩnh vực năng lượng tái tạo, như thủy điện, năng lượng gió, năng lượng mặt trời, năng lượng sinh khối, khí sinh học để phát triển các nguồn năng lượng tái tạo cung cấp có hiệu quả điện năng cho hệ thống điện quốc gia và nhiệt năng cho nhu cầu nhiệt trong sản xuất và sinh hoạt. Đồng thời, chú trọng những công nghệ mới, hiện đại, có triển vọng trong tương lai, như công nghệ sản xuất nhiên liệu sinh học lỏng sử dụng công nghệ tiên tiến thế hệ hai và thế hệ ba. 4. Kết hợp chính sách ưu đãi, hỗ trợ với cơ chế thị trường: Áp dụng các biện pháp khuyến khích, chính sách hỗ trợ về kinh tế, tài chính để thúc đẩy việc phát triển và sử dụng năng lượng tái tạo nhằm giải quyết vấn đề thiếu hụt nguồn năng lượng sơ cấp và cung cấp năng lượng cho khu vực nông thôn. Thiết lập cơ chế và sử dụng các biện pháp thị trường để thu hút vốn từ mọi thành phần kinh tế vào phát triển năng lượng tái tạo, đồng thời góp phần nâng cao trình độ kỹ thuật của công nghệ năng lượng tái tạo, thúc đẩy sự phát triển của ngành công nghiệp chế tạo thiết bị năng lượng tái tạo, không ngừng nâng cao năng lực cạnh tranh, tiến tới ngành công nghiệp năng lượng tái tạo, dưới sự hỗ trợ	4.2.3 Giải pháp hoàn thiện quy định về cơ chế khuyến khích, ưu đãi, hỗ trợ, bảo đảm đầu tư phát triển năng lượng tái tạo 4.2.4 Giải pháp hoàn thiện quy định về trách nhiệm quản lý nhà nước trong phát triển năng lượng tái tạo 4.2.5 Giải pháp hoàn thiện quy định về xử lý hành vi vi phạm pháp luật về phát triển năng lượng tái tạo 4.3 Một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật phát triển năng lượng tái tạo tại Việt Nam 4.3.1 Đối với Nhà nước 4.3.2 Đối với doanh nghiệp 4.3.3 Đối với các tổ chức xã hội 4.3.4 Đối với người dân			

STT	Tên đề xuất đề tài – Lĩnh vực nghiên cứu	Họ và tên cá nhân đề xuất	Tính cấp thiết – Mục tiêu (Tóm tắt)	Nội dung chính (Tóm tắt)	Sản phẩm dự kiến	Kinh phí dự kiến (Triệu đồng)	
						NSNN	Nguồn khác
			qua các chính sách của nhà nước, sớm đạt được quy mô lớn để phát triển. 5. Kết hợp tái cơ cấu với nâng cao năng lực quản lý nhà nước trong lĩnh vực năng lượng tái tạo: Nâng cao năng lực quản lý nhà nước tại Trung ương và địa phương trong việc quản lý các hoạt động phát triển và sử dụng năng lượng tái tạo; từng bước loại bỏ các rào cản, ban hành các cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển năng lượng tái tạo phù hợp để phát triển nhanh các nguồn năng lượng tái tạo.” Trên cơ sở các quan điểm nêu trên, Việt Nam đã đề ra một số mục tiêu chiến lược phát triển năng lượng quốc gia nhằm đảm bảo môi trường đầu tư cạnh tranh, thu hút, khuyến khích áp dụng công nghệ mới, tiên tiến đáp ứng các chính sách quốc gia về bảo vệ môi trường và an ninh năng lượng: “- Từng bước nâng cao tỷ lệ tiếp cận nguồn năng lượng sạch và điện năng của người dân khu vực nông thôn, miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo: Đến năm 2020 hầu hết số hộ dân có điện, đến năm 2030 hầu hết các hộ dân được tiếp cận các dịch vụ năng lượng hiện đại, bền vững, tin cậy với giá bán điện và giá năng lượng hợp lý. - Phát triển và sử dụng nguồn năng lượng tái tạo góp phần thực hiện các mục tiêu môi trường bền vững và phát triển nền kinh tế xanh: + Giảm nhẹ phát thải khí nhà kính trong các hoạt động năng lượng so với phương án phát triển bình thường: Khoảng 5% vào năm 2020; khoảng 25% vào năm 2030 và khoảng 45% vào năm 2050.				

STT	Tên đề xuất đề tài – Lĩnh vực nghiên cứu	Họ và tên cá nhân đề xuất	Tính cấp thiết – Mục tiêu (Tóm tắt)	Nội dung chính (Tóm tắt)	Sản phẩm dự kiến	Kinh phí dự kiến (Triệu đồng)	
						NSNN	Nguồn khác
			+ Góp phần giảm nhiên liệu nhập khẩu cho mục đích năng lượng: Giảm khoảng 40 triệu tấn than và 3,7 triệu tấn sản phẩm dầu vào năm 2030; giảm khoảng 150 triệu tấn than và 10,5 triệu tấn sản phẩm dầu vào năm 2050. - Tăng tổng các nguồn năng lượng tái tạo sản xuất, sử dụng từ khoảng 25 triệu TOE (tấn dầu tương đương) vào năm 2015 lên đạt khoảng 37 triệu TOE vào năm 2020; khoảng 62 triệu TOE vào năm 2030 và 138 triệu TOE vào năm 2050. Tỷ lệ năng lượng tái tạo trong tổng tiêu thụ năng lượng sơ cấp năm 2015 đạt khoảng 31,8%; khoảng 31,0% vào năm 2020; khoảng 32,3% vào năm 2030 và tăng lên, đạt khoảng 44,0% vào năm 2050. - Tăng sản lượng điện sản xuất từ năng lượng tái tạo tăng từ khoảng 58 tỷ kWh năm 2015 lên đạt khoảng 101 tỷ kWh vào năm 2020, khoảng 186 tỷ kWh vào năm 2030 và khoảng 452 tỷ kWh vào năm 2050. Tỷ lệ điện năng sản xuất từ năng lượng tái tạo trong tổng điện năng sản xuất toàn quốc tăng từ khoảng 35% vào năm 2015 tăng lên khoảng 38% vào năm 2020; đạt khoảng 32% vào năm 2030 và khoảng 43% vào năm 2050. Để đạt được các mục tiêu cụ thể của chiến lược phát triển năng lượng tái tạo, cần phải thực thi đồng bộ các giải pháp phát triển ngành năng lượng Việt Nam nhằm góp phần đáp ứng các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội - môi trường mà Việt Nam đã đặt ra, tại Quyết định số 428/QĐ-TTg ngày 18 tháng 3 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia giai đoạn 2011-2020, có xét đến 2030, Chính phủ đã đặt ra mục tiêu định hướng cho phát triển năng lượng tái tạo: “Ưu tiên phát				

STT	Tên đề xuất đề tài – Lĩnh vực nghiên cứu	Họ và tên cá nhân đề xuất	Tính cấp thiết – Mục tiêu (Tóm tắt)	Nội dung chính (Tóm tắt)	Sản phẩm dự kiến	Kinh phí dự kiến (Triệu đồng)	
						NSNN	Nguồn khác
			triển nguồn năng lượng tái tạo cho sản xuất điện; tăng tỷ lệ điện năng sản xuất từ các nguồn năng lượng tái tạo (không kể nguồn thủy điện lớn và vừa, thủy điện tích năng) đạt khoảng 7% năm 2020 và trên 10% năm 2030” và mục tiêu cụ thể nêu rõ: “Đến năm 2020, tổng công suất thủy điện vừa và nhỏ, thủy điện tích năng đạt 21.600 MW, điện gió đạt khoảng 800 MW, điện mặt trời khoảng 850 MW, tỷ trọng điện năng sản xuất từ điện sinh khối khoảng 1%. Đến năm 2025, tổng công suất thủy điện vừa và nhỏ, thủy điện tích năng đạt 24.600 MW, điện gió đạt khoảng 2.000 MW, điện mặt trời khoảng 4.000 MW, tỷ trọng điện năng sản xuất từ điện sinh khối khoảng 1,2%. Đến năm 2030, tổng công suất thủy điện vừa và nhỏ, thủy điện tích năng đạt 27.800 MW, điện gió đạt khoảng 6.000 MW, điện mặt trời khoảng 12.000 MW, tỷ trọng điện năng sản xuất từ điện sinh khối khoảng 2,1%”. Ngày 11 tháng 02 năm 2020, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 55-NQ/TW về định hướng chiến lược phát triển năng lượng quốc gia của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, trong đó đã đưa ra quan điểm chỉ đạo: Phát triển đồng bộ, hợp lý và đa dạng hoá các loại hình năng lượng; ưu tiên khai thác, sử dụng triệt để và hiệu quả các nguồn năng lượng tái tạo. Về mục tiêu cụ thể: Tỷ lệ các nguồn năng lượng tái tạo trong tổng cung năng lượng sơ cấp đạt khoảng 15 - 20% vào năm 2030; 25 - 30% vào năm 2045. Trên tinh thần Nghị quyết 55 của Bộ Chính trị, dự thảo Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2045 Quy hoạch điện VIII vừa được Bộ Công Thương trình Chính phủ đã có những điều				

STT	Tên đề xuất đề tài – Lĩnh vực nghiên cứu	Họ và tên cá nhân đề xuất	Tính cấp thiết – Mục tiêu (Tóm tắt)	Nội dung chính (Tóm tắt)	Sản phẩm dự kiến	Kinh phí dự kiến (Triệu đồng)	
						NSNN	Nguồn khác
			chính thể hiện rõ hơn vai trò và lộ trình phát triển các nguồn năng lượng tái tạo. Nghị quyết số 140/NQ-CP ngày 02/10/2020 của Chính phủ về Ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 55-NQ/TW của Bộ Chính trị về định hướng Chiến lược phát triển năng lượng quốc gia của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 đã yêu cầu, “nghiên cứu, xây dựng luật về năng lượng tái tạo”. Thực hiện các chính sách trên, Nhà nước đã ban hành các quy định để thu hút nhà đầu tư phát triển các nguồn năng lượng tái tạo tại các văn bản quy phạm pháp luật như: Luật Điện lực năm 2004, bổ sung, sửa đổi năm 2012; Luật Đầu tư năm 2014; Luật Bảo vệ môi trường năm 2014 và các văn bản dưới luật. Khoản 4 Điều 5, điểm c khoản 1 Điều 13, khoản 1 Điều 29 Luật Điện lực số 28/2004/QH11 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực năm 2012 quy định: <i>“Đẩy mạnh việc khai thác và sử dụng các nguồn năng lượng mới, năng lượng tái tạo để phát điện; có chính sách ưu đãi đối với dự án đầu tư phát triển nhà máy phát điện sử dụng các nguồn năng lượng mới, năng lượng tái tạo.”</i> <i>“Dự án đầu tư phát triển nhà máy phát điện sử dụng các nguồn năng lượng mới và năng lượng tái tạo được hưởng ưu đãi về đầu tư, giá điện và thuế theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.”</i> <i>“Tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế đầu tư phát triển điện lực có lợi nhuận hợp lý, tiết kiệm tài nguyên năng lượng, sử dụng các dạng năng lượng mới, năng</i>				

STT	Tên đề xuất đề tài – Lĩnh vực nghiên cứu	Họ và tên cá nhân đề xuất	Tính cấp thiết – Mục tiêu (Tóm tắt)	Nội dung chính (Tóm tắt)	Sản phẩm dự kiến	Kinh phí dự kiến (Triệu đồng)	
						NSNN	Nguồn khác
			<i>lượng tái tạo không gây ô nhiễm môi trường trong hoạt động điện lực, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt là ở nông thôn, miền núi, hải đảo.”</i> Trong các chính sách của Nhà nước về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, Khoản 3 Điều 5 Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả năm 2010 cũng quy định: “<i>Phát triển năng lượng tái tạo phù hợp với tiềm năng, điều kiện của Việt Nam góp phần bảo đảm an ninh năng lượng, bảo vệ môi trường</i>”. Bên cạnh đó, tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2014 (được sửa đổi, bổ sung Luật số 35/2018/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2018; Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13 tháng 6 năm 2019 và Luật Đầu tư số 61/2020/QH14), một trong các chính sách của Nhà nước về bảo vệ môi trường: “<i>sử dụng hợp lý và tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên; phát triển năng lượng sạch và năng lượng tái tạo; đẩy mạnh tái chế, tái sử dụng và giảm thiểu chất thải.</i>” Đồng thời, “<i>Các hoạt động ứng phó với biến đổi khí hậu; phát triển, sử dụng năng lượng sạch, năng lượng tái tạo; giảm thiểu phát thải khí gây hiệu ứng nhà kính, phá hủy tầng ô-dôn; sản xuất, nhập khẩu, sử dụng máy móc, thiết bị, phương tiện giao thông dùng năng lượng tái tạo là một trong những hoạt động bảo vệ môi trường được Nhà nước khuyến khích</i>” (Điều 6 và khoản 2 Điều 43 Luật Bảo vệ môi trường). Theo quy định tại Điều 16 của Luật Đầu tư năm 2020, “<i>Sản xuất vật liệu mới, năng lượng mới, năng lượng sạch, năng lượng tái tạo; sản xuất sản phẩm có giá trị gia tăng từ 30% trở lên, sản phẩm tiết kiệm năng lượng</i>” thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư và địa bàn ưu đãi đầu tư.				

STT	Tên đề xuất đề tài – Lĩnh vực nghiên cứu	Họ và tên cá nhân đề xuất	Tính cấp thiết – Mục tiêu (Tóm tắt)	Nội dung chính (Tóm tắt)	Sản phẩm dự kiến	Kinh phí dự kiến (Triệu đồng)	
						NSNN	Nguồn khác
			Đồng thời, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành một loạt văn bản quy định cơ chế hỗ trợ trực tiếp cho các dự án phát điện từ năng lượng tái tạo: Quyết định số 13/2020/QĐ-TTg ngày 06 tháng 4 năm 2020 về cơ chế khuyến khích phát triển điện mặt trời tại Việt Nam; Quyết định số 39/2011/QĐ-TTg ngày 29 tháng 6 năm 2011 về cơ chế hỗ trợ phát triển các dự án điện gió tại Việt Nam; Quyết định 39/2018/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định 37/2011/QĐ-TTg ngày 29/06/2011 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế hỗ trợ phát triển các dự án điện gió tại Việt Nam; Quyết định số 24/2014/QĐ-TTg ngày 24 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế hỗ trợ phát triển các dự án điện sinh khối tại Việt Nam; Quyết định số 08/2020/QĐ-TTg ngày 05 tháng 3 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 24/2014/QĐ-TTg ngày 24 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế hỗ trợ phát triển các dự án điện sinh khối tại Việt Nam. Như vậy, một hệ thống các cơ chế, chính sách cho phát triển năng lượng tái tạo đã được xây dựng và từng bước hoàn thiện. Tuy nhiên, hệ thống các quy định pháp luật mới dừng lại ở các quy định mang tính định hướng, nguyên tắc, còn nằm rải rác ở nhiều văn bản pháp luật khác nhau, chưa có hành lang pháp lý đủ mạnh để khai thác được tiềm năng phát triển năng lượng tái tạo của Việt Nam, thúc đẩy triển khai thực hiện có hiệu quả trên thực tế. Trong bối cảnh nguồn năng lượng hóa thạch đang dần trở nên cạn kiệt, việc nghiên cứu sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện những cơ chế, chính sách để khuyến				

STT	Tên đề xuất đề tài – Lĩnh vực nghiên cứu	Họ và tên cá nhân đề xuất	Tính cấp thiết – Mục tiêu (Tóm tắt)	Nội dung chính (Tóm tắt)	Sản phẩm dự kiến	Kinh phí dự kiến (Triệu đồng)	
						NSNN	Nguồn khác
			khích phát triển mạnh mẽ năng lượng tái tạo, đạt được mục tiêu 32% vào năm 2030 và 43% vào năm 2050 tỷ lệ điện sản xuất từ năng lượng tái tạo trong tổng điện năng sản xuất của quốc gia là vấn đề cấp thiết đặt ra. * Mục tiêu của đề tài: - Nghiên cứu những vấn đề lý luận về năng lượng tái tạo, xu hướng phát triển của năng lượng tái tạo, những khó khăn, vướng mắc khi phát triển năng lượng tái tạo và sự cần thiết phải đẩy mạnh phát triển năng lượng tái tạo; - Nghiên cứu những vấn đề lý luận về pháp luật phát triển năng lượng tái tạo; nội dung, yêu cầu đối với pháp luật về phát triển năng lượng tái tạo và các yếu tố tác động đến pháp luật về phát triển năng lượng tái tạo. - Nghiên cứu quan điểm, chính sách, pháp luật và kinh nghiệm quản lý, phát triển năng lượng tái tạo ở một số quốc gia trên thế giới. - Phân tích, làm rõ tiềm năng, hiện trạng phát triển năng lượng tái tạo ở Việt Nam; thực trạng pháp luật và thực tiễn thực hiện pháp luật phát triển năng lượng tái tạo ở Việt Nam. Từ đó chỉ ra những thành công, hạn chế và bất cập của pháp luật về năng lượng tái tạo ở Việt Nam trong giai đoạn hiện nay. - Đề xuất các giải pháp hoàn thiện pháp luật về phát triển năng lượng tái tạo phù hợp với tiềm năng, điều kiện của Việt Nam, góp phần bảo đảm an ninh năng lượng, bảo vệ môi trường. * Mục tiêu của đề tài: - Nghiên cứu những vấn đề lý luận về năng lượng tái tạo, xu hướng phát triển của năng lượng tái tạo, những khó khăn, vướng mắc khi phát triển năng lượng tái tạo				

STT	Tên đề xuất đề tài – Lĩnh vực nghiên cứu	Họ và tên cá nhân đề xuất	Tính cấp thiết – Mục tiêu (Tóm tắt)	Nội dung chính (Tóm tắt)	Sản phẩm dự kiến	Kinh phí dự kiến (Triệu đồng)	
						NSNN	Nguồn khác
			và sự cần thiết phải đẩy mạnh phát triển năng lượng tái tạo; - Nghiên cứu những vấn đề lý luận về pháp luật phát triển năng lượng tái tạo; nội dung, yêu cầu đối với pháp luật về phát triển năng lượng tái tạo và các yếu tố tác động đến pháp luật về phát triển năng lượng tái tạo. - Nghiên cứu quan điểm, chính sách, pháp luật và kinh nghiệm quản lý, phát triển năng lượng tái tạo ở một số quốc gia trên thế giới. - Phân tích, làm rõ tiềm năng, hiện trạng phát triển năng lượng tái tạo ở Việt Nam; thực trạng pháp luật và thực tiễn thực hiện pháp luật phát triển năng lượng tái tạo ở Việt Nam. Từ đó chỉ ra những thành công, hạn chế và bất cập của pháp luật về năng lượng tái tạo ở Việt Nam trong giai đoạn hiện nay. - Đề xuất các giải pháp hoàn thiện pháp luật về phát triển năng lượng tái tạo phù hợp với tiềm năng, điều kiện của Việt Nam, góp phần bảo đảm an ninh năng lượng, bảo vệ môi trường.				
6	* Tên đề tài: Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến niềm tin của nhà đầu tư đối với các công ty trên Sàn chứng khoán Việt Nam. * Lĩnh vực nghiên cứu:	Đỗ Thị Diên	* Tính cấp thiết: Nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến niềm tin của nhà đầu tư đối với các công ty trên Sàn chứng khoán Việt Nam là vấn đề cấp thiết cả về mặt lý luận và thực tiễn. Thứ nhất, về mặt lý luận, nghiên cứu trước đã chỉ ra thị trường chứng khoán được xếp vào vị trí một trong những kênh đầu tư hấp dẫn vì lợi ích đa dạng và đầu tư vào cổ phiếu với đặc điểm là lợi nhuận cao trong dài hạn đi đôi với rủi ro cao (Martin và Wagner, 2019). Vì vậy mà tiết kiệm và đầu tư được coi là cách thức quan	* Nội dung chính: LỜI NÓI ĐẦU 1. Tính cấp thiết của đề tài 2. Câu hỏi nghiên cứu 3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu 4. Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu 5. Những đóng góp mới của đề	* Sản phẩm khoa học: - Số bài báo khoa học đăng trên tạp chí nước ngoài: 01 (Scopus/WOS) - Số bài báo khoa học đăng trên tạp chí trong nước: 02 - Số lượng sách xuất bản: 01	400	

STT	Tên đề xuất đề tài – Lĩnh vực nghiên cứu	Họ và tên cá nhân đề xuất	Tính cấp thiết – Mục tiêu (Tóm tắt)	Nội dung chính (Tóm tắt)	Sản phẩm dự kiến	Kinh phí dự kiến (Triệu đồng)	
						NSNN	Nguồn khác
	Khoa học xã hội		trọng để đạt được mục tiêu tài chính (U.S. Securities and Exchange Commission, 2011). Mặc dù đầu tư vào thị trường chứng khoán có vẻ sinh lợi, nhưng điều gì ảnh hưởng đến các nhà đầu tư khi quyết định việc lựa chọn một cổ phiếu cụ thể vẫn là vấn đề còn gây tranh cãi và thực sự còn thiếu vắng những nghiên cứu thực nghiệm có căn cứ khoa học và thực tiễn thuyết phục. Một số nghiên cứu đã đề cập đến một số yếu tố có liên quan đến niềm tin như tầm quan trọng của tài sản thương hiệu từ góc độ của nhà đầu tư có ảnh hưởng đến ý định/quyết định đầu tư như nghiên cứu của Jang, S., & Kim, H. J. (2022), Fan, J., & Shi, B. (2022), Suleiman, A., & Al-Awaisi, A. (2022), Zhang, C., Liu, Z., & Tang, X. (2022), Lee, C. K., & Park, H. J. (2021) ở các góc độ khác nhau. Và một trong số lượng hiếm hoi các nghiên cứu gần đây trên thế giới có đề cập đến niềm tin đến quyết định của nhà đầu tư trên thị trường chứng khoán (Md Husin, M., Aziz, S., & Bhatti, T., 2022). Tuy nhiên, nghiên cứu này mới chỉ ra được ảnh hưởng của niềm tin của nhà đầu tư đến thái độ và sau đó là đến quyết định đầu tư và hoàn toàn chưa khám phá được các yếu tố ảnh hưởng quan trọng đến niềm tin của Nhà đầu tư. Đặc biệt Việt Nam, các nghiên cứu thực nghiệm về niềm tin của Nhà đầu tư trên thị trường chứng khoán hoàn toàn chưa được nghiên cứu đánh giá bản bản dưới góc độ nhà đầu tư và thậm chí bản thân các doanh nghiệp chưa nhận thấy tầm quan trọng của yếu tố này. Mặt khác, các nhà nghiên cứu cũng chỉ ra rằng chính sách cổ tức và lợi nhuận hay đó chính là một trong các khía cạnh của quản trị công ty liên quan đến sự minh bạch tài chính có ảnh hưởng đến niềm tin được gửi gắm	tài 6. Kết cấu báo cáo nghiên cứu CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU CỦA ĐỀ TÀI 1.1 Các công trình nghiên cứu ở nước ngoài có liên quan đến đề tài 1.2 Các công trình nghiên cứu ở trong nước có liên quan đến đề tài 1.3 Khoảng trống nghiên cứu và giá trị khoa học kế thừa CHƯƠNG 2: CƠ SỞ LÝ LUẬN NGHIÊN CỨU CỦA ĐỀ TÀI 2.1 Một số lý luận cơ bản về các biến số trong mô hình nghiên cứu 2.2 Một số lý thuyết có liên quan đến đề tài 2.3 Phát triển các giả thuyết nghiên cứu 2.4 Mô hình nghiên cứu CHƯƠNG 3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU CỦA ĐỀ TÀI 3.1 Thiết kế nghiên cứu 3.2 Đo lường các biến số 3.3 Phương pháp thu thập số liệu	* Sản phẩm đào tạo: Hướng dẫn 1 Cao học viên bảo vệ thành công luận văn Thạc sĩ * Sản phẩm ứng dụng: - 01 báo cáo phân tích thực trạng niềm tin của các nhà đầu tư cá nhân trên sàn chứng khoán Việt Nam - 01 bản đề xuất giải pháp nhằm tăng cường niềm tin cho các nhà đầu tư đối với các công ty trên Sàn chứng khoán Việt Nam.		

STT	Tên đề xuất đề tài – Lĩnh vực nghiên cứu	Họ và tên cá nhân đề xuất	Tính cấp thiết – Mục tiêu (Tóm tắt)	Nội dung chính (Tóm tắt)	Sản phẩm dự kiến	Kinh phí dự kiến (Triệu đồng)	
						NSNN	Nguồn khác
			để quyết định chọn cổ phiếu của nhà đầu tư (Ding et al., 2019; Tomola, 2013; Xie et al., 2019). Bên cạnh đó, để nhà đầu tư đặt niềm tin thì doanh nghiệp cần thực hành quản trị công ty tốt Yadav R. K. và cộng sự (2017) đã chỉ ra, thực hành quản trị công ty tốt là nền tảng để hoạt động doanh nghiệp tốt và cốt lõi đằng sau quản trị công ty tốt chính là sự minh bạch và mối quan hệ đáng tin cậy giữa doanh nghiệp và các bên liên quan. Tuy nhiên, thực tế lại cho thấy cho dù nhiều doanh nghiệp có điểm quản trị công ty tốt nhưng lại quên cách giao tiếp hiệu quả đến các bên liên quan và tạo ra khoảng trống truyền thông/giao tiếp hay đó chính là một trong những nội dung liên quan đến công bố thông tin (Islam M. Z. và cộng sự, 2010). Tại Việt Nam các nghiên cứu về quản trị công ty tập trung và khía cạnh luật pháp và mối liên hệ với hiệu quả hoạt động hoặc lợi nhuận/tài chính/chính sách cổ tức của doanh nghiệp. Có thể thấy, cơ sở lý luận hiện tại đang thiếu vắng những nghiên cứu thực nghiệm cung cấp luận cứ khoa học và thực tiễn khám phá sự ảnh hưởng của các yếu tố vĩ mô và yếu tố vi mô từ tiếp cận quản trị công ty đến niềm tin của nhà đầu tư. Điều này càng đặc biệt ý nghĩa khi nó là nghiên cứu thực nghiệm từ bối cảnh thị trường chứng khoán ở các quốc gia đang phát triển có rất nhiều đặc điểm khác biệt so với các nền kinh tế phát triển Thứ hai, về mặt thực tiễn, Thị trường chứng khoán Việt Nam trải qua 2 thập kỷ hình thành và đã có bước phát triển mạnh mẽ, trở thành kênh dẫn vốn trung và dài hạn quan trọng cho các doanh nghiệp cũng như cả nền kinh tế. Khi thị trường càng chuyên nghiệp và các công	3.4 Phương pháp phân tích số liệu CHƯƠNG 4: KẾT QUẢ PHÂN TÍCH DỮ LIỆU 4.1 Tổng quan kết quả điều tra khảo sát và đặc điểm cơ bản của đối tượng khảo sát 4.2 Kết quả phân tích thực trạng yếu tố chính sách pháp luật của Nhà nước về Quản trị công ty 4.3 Kết quả phân tích thực trạng quản trị công ty của các doanh nghiệp trên sàn chứng khoán Việt Nam 4.3 Thực trạng niềm tin của các nhà đầu tư cá nhân trên sàn chứng khoán Việt Nam 4.4 Kết quả kiểm chứng các giả thuyết nghiên cứu CHƯƠNG 5: ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP VÀ KIẾN NGHỊ NHẪM TĂNG CƯỜNG NIỀM TIN CHO CÁC NHÀ ĐẦU TƯ ĐỐI VỚI CÁC CÔNG TY TRÊN SÀN CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM 5.1 Tổng hợp kết quả nghiên cứu			

STT	Tên đề xuất đề tài – Lĩnh vực nghiên cứu	Họ và tên cá nhân đề xuất	Tính cấp thiết – Mục tiêu (Tóm tắt)	Nội dung chính (Tóm tắt)	Sản phẩm dự kiến	Kinh phí dự kiến (Triệu đồng)	
						NSNN	Nguồn khác
			ty trên sàn càng đáng tin cậy thì khối lượng nguồn vốn khổng lồ nhàn dỗi trong dân được đưa vào thị trường chứng khoán làm vốn sản xuất kinh doanh kích hoạt sự phát triển mạnh mẽ cho nền kinh tế. Do vậy trong năm 2021, Việt nam đã có rất nhiều kỷ lục được thiết lập về số lượng mở tài khoản chứng khoán, giá trị giao dịch lớn cũng như khối lượng thanh khoản của thị trường cao. Tuy nhiên, từ cuối năm 2021, thị trường chứng khoán đã liên tiếp diễn ra nhiều sự kiện khiến niềm tin của các nhà đầu tư nói chung và nhà đầu tư cá nhân giảm nghiêm trọng, và đó cũng là một trong các yếu tố khiến thị trường chứng khoán Việt Nam chứng kiến những sự sụt giảm hiếm thấy trong lịch sử, ảnh hưởng nghiêm trọng đến huyết mạch vốn của cả nền kinh tế. Trong bối cảnh đó, việc nâng cao niềm tin của các nhà đầu tư với các công ty trên sàn là vô cùng cần thiết, và đó là trách nhiệm không chỉ riêng của bản thân các công ty mà cả từ phía các cơ quan Nhà nước. Do đó, đề tài nghiên cứu các các yếu tố cấu thành và ảnh hưởng đến niềm tin của nhà đầu tư đối với các công ty trên Sàn chứng khoán Việt Nam cũng như sự ảnh hưởng của niềm tin đến quyết định đầu tư là vô cùng cần thiết trong bối cảnh hiện nay, tạo ra uy tín cho doanh nghiệp với các nhà đầu tư cũng như đảm bảo sự minh bạch hiệu quả và sự phát triển bền vững của thị trường chứng khoán nói riêng và nền kinh tế nói chung. * Mục tiêu của đề tài: <i>Thứ nhất</i>, đề tài nhằm mục tiêu hệ thống hóa lý luận về các yếu tố cấu thành và ảnh hưởng đến niềm tin của nhà đầu tư đối với các công ty trên Sàn chứng khoán Việt	5.2 Thảo luận kết quả nghiên cứu 5.3 Một số đề xuất giải pháp nhằm tăng cường niềm tin cho các nhà đầu tư đối với các công ty trên Sàn chứng khoán Việt Nam 5.4 Một số kiến nghị nhằm tạo môi trường tăng cường niềm tin cho các nhà đầu tư đối với các công ty trên Sàn chứng khoán Việt Nam KẾT LUẬN DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO PHỤ LỤC			

STT	Tên đề xuất đề tài – Lĩnh vực nghiên cứu	Họ và tên cá nhân đề xuất	Tính cấp thiết – Mục tiêu (Tóm tắt)	Nội dung chính (Tóm tắt)	Sản phẩm dự kiến	Kinh phí dự kiến (Triệu đồng)	
						NSNN	Nguồn khác
			Nam cũng như sự ảnh hưởng của niềm tin đến quyết định đầu tư của các nhà đầu tư cá nhân trên thị trường chứng khoán Việt Nam. <i>Thứ hai</i>, trên cơ sở lý luận và số liệu thu thập được, đề tài vận dụng phần mềm SPSS 22.0 và PLS-SEM để tiến hành: (1) Đánh giá thực trạng niềm tin của các nhà đầu tư cũng như thực trạng chính sách pháp luật của nhà nước và mức độ minh bạch và công bố thông tin của các công ty chứng khoán trên sàn chứng khoán Việt Nam; (2) Kiểm chứng các giả thuyết nghiên cứu về sự ảnh hưởng của các yếu tố thuộc về chính sách vĩ mô và sự ảnh hưởng của các yếu tố thuộc về bản thân doanh nghiệp đến niềm tin của các nhà đầu tư, cũng như sự ảnh hưởng của niềm tin này đến quyết định đầu tư của các nhà đầu tư cá nhân trên thị trường chứng khoán Việt Nam. <i>Thứ ba</i>, trên cơ sở lý luận và đặc điểm thực tiễn và kết quả kiểm chứng mô hình nghiên cứu trong thực tiễn, đề tài đề xuất các giải pháp cho các công ty và kiến nghị với Nhà nước nhằm nâng cao niềm tin cho các nhà đầu tư đối với các công ty trên Sàn chứng khoán Việt Nam.				
7	* Tên đề tài: Thúc đẩy sự tham gia của các doanh nghiệp nhỏ và vừa vào chuỗi giá trị toàn cầu để phát triển ngành công	Vũ Thị Thanh Huyền	*Tính cấp thiết: Thứ nhất, Các doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) đã và đang trở thành một bộ phận quan trọng trong các nền kinh tế đang phát triển và kém phát triển, trong đó có Việt Nam. Các DNNVV có đóng góp đáng kể vào tổng thu nhập quốc dân, tạo công ăn việc làm, huy động nguồn vốn trong và ngoài nước cho hoạt động sản xuất kinh doanh, giải quyết các vấn đề xã hội (<i>Maksimov et al., 2017, (IFAC), 2010, ALI et al., 2014, Amoah and</i>	* Nội dung chính: <i>Phần mở đầu</i> 1. Sự cần thiết của đề tài nghiên cứu 2. Tổng quan các công trình có liên quan đến đề tài nghiên cứu 3. Đối tượng và mục tiêu nghiên cứu 4. Phạm vi nghiên cứu	* Sản phẩm khoa học: - Số bài báo khoa học đăng trên tạp chí nước ngoài: 01 bài đăng trên tạp chí khoa học quốc tế thuộc danh mục Scopus	300	

STT	Tên đề xuất đề tài – Lĩnh vực nghiên cứu	Họ và tên cá nhân đề xuất	Tính cấp thiết – Mục tiêu (Tóm tắt)	Nội dung chính (Tóm tắt)	Sản phẩm dự kiến	Kinh phí dự kiến (Triệu đồng)	
						NSNN	Nguồn khác
	nghiệp chế biến chế tạo Việt Nam. * Lĩnh vực nghiên cứu: Khoa học xã hội		<i>Amoah, 2018, NEAGU, 2016, Al-Haddad et al., 2019, Fiseha and Oyelana, 2015, Bouazza, 2015</i>). Năm 2022, trong bối cảnh kinh tế trên toàn cầu rất phức tạp: đại dịch COVID-19, xung đột địa chính trị, an ninh mạng,... kinh tế Việt Nam đã có sự tăng trưởng ấn tượng 8,02%, theo đó, phát triển kinh tế tư nhân là một động lực chính cho phát triển kinh tế, bên cạnh đó, cải thiện môi trường kinh doanh, tận dụng đổi mới sáng tạo thúc đẩy phát triển kinh tế xanh, trung hòa các bon, tăng cường ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo tồn đa dạng sinh học... là những giải pháp trọng tâm để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trong giai đoạn tiếp theo. Thứ hai, trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tại Việt Nam, phần lớn các doanh nghiệp hoạt động có quy mô nhỏ và vừa. Khu vực DNNVV Việt Nam gặp khó khăn trong việc nâng cấp quy mô, liên kết yếu với các DN lớn và DN FDI ... (<i>Lộc, 2016</i>), khiến cho sự tham gia và đóng góp của DNNVV vào ngành CN CBCT Việt Nam còn rất hạn chế. Sự liên kết yếu giữa các DN với các DN trong chuỗi giá trị toàn cầu và sự kém phát triển của các DN trong ngành công nghiệp hỗ trợ trong nước (mà trọng tâm là các DNNVV) được coi là những nguyên nhân cơ bản dẫn đến sự kém phát triển của ngành công nghiệp chế biến chế tạo tại Việt Nam. Hoạt động sản xuất phần lớn dựa trên các nguồn nguyên phụ liệu và linh kiện nhập khẩu khiến cho giá trị gia tăng của ngành sản xuất chế tạo Việt Nam luôn ở mức thấp, sản xuất phần lớn mang tính chất gia công lắp ráp, thiếu lao động lành nghề và tăng trưởng năng suất thấp, hạn chế tiềm năng hội nhập sâu hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu (Bộ	5. Phương pháp nghiên cứu 6. Ý nghĩa của đề tài 7. Nội dung chính của đề tài <i>Nội dung 1: Cơ sở lý luận về sự tham gia của DNNVV vào chuỗi giá trị toàn cầu và phát triển ngành công nghiệp chế biến chế tạo</i> - Một số cơ sở lý thuyết về DNNVV: khái niệm, đặc điểm, vai trò, tiêu chí đánh giá kết quả hoạt động của DNNVV; - Một số lý thuyết về chuỗi giá trị toàn cầu: khái niệm; đặc trưng; vai trò của chuỗi giá trị toàn cầu đối với sự phát triển ngành công nghiệp chế biến chế tạo; - Các nhân tố ảnh hưởng đến việc tham gia của DNNVV vào chuỗi giá trị toàn cầu ngành CN CBCT. - Khung lý thuyết đánh giá tác động về sự tham gia của DNNVV vào chuỗi giá trị toàn cầu đến sự phát triển của các ngành công nghiệp chế biến chế tạo. <i>Nội dung 2: Mô hình và Phương pháp đánh giá tác động về sự tham gia của DNNVV vào chuỗi</i>	- Số bài báo khoa học đăng trên tạp chí trong nước: 02 bài báo đăng tạp chí khoa học được tính điểm của HĐCDGSNN * Sản phẩm đào tạo: 01 học viên cao học. * Sản phẩm ứng dụng: Bản kiến nghị các cơ quan quản lý nhà nước nhằm thúc đẩy sự tham gia của các DNNVV vào chuỗi giá trị toàn cầu để phát triển ngành công nghiệp chế biến chế tạo Việt Nam đến 2030.		

STT	Tên đề xuất đề tài – Lĩnh vực nghiên cứu	Họ và tên cá nhân đề xuất	Tính cấp thiết – Mục tiêu (Tóm tắt)	Nội dung chính (Tóm tắt)	Sản phẩm dự kiến	Kinh phí dự kiến (Triệu đồng)	
						NSNN	Nguồn khác
			KH&ĐT, 2019). Sự phụ thuộc nặng nề vào các sản phẩm trung gian và công nghệ nước ngoài mà không có sự đổi mới trong nước dẫn đến suy giảm năng suất và tăng trưởng kinh tế chậm lại (KORWATANASAKUL and HUE, 2022). Những thách thức đối với sự tham gia và nâng cấp của Việt Nam trong chuỗi giá trị toàn cầu bao gồm: sự thiếu vắng của các DN quy mô vừa, quản trị doanh nghiệp, năng lực đổi mới, môi trường kinh tế vĩ mô, tiếp cận tín dụng chính thức và cơ sở hạ tầng hậu cần (Nguyen et al., 2020). Vì vậy, thúc đẩy sự tham gia của DNNVV vào chuỗi giá trị toàn cầu, thúc đẩy liên kết các DN trong nước, giữa DN trong nước và DN FDI, các tập đoàn đa quốc gia, ... được coi là biện pháp cơ bản để nâng cao hiệu quả hoạt động, thúc đẩy sự phát triển các ngành công nghiệp chế tạo trong nước. ((Lee et al., 2007, Tài, 2013, World Bank, 2017, Tuấn, 2020) Thứ ba, sự tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu (GVC) tạo cơ hội và thách thức cho các công ty trong nước, đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ (SMEs) (Agostino et al., 2014, Gereffi et al., 2005, Humphrey and Schmitz, 2002, Dang and Dang, 2020, Ignatenko et al., 2019, Urata, 2021, Tian et al., 2022, Xuechang Zhu and Wei, 2019). Những lợi ích của sự tham gia của GVC - thông qua các hợp tác với các đối tác kinh doanh nước ngoài - bao gồm cải thiện chất lượng sản phẩm, ổn định tài chính, mở rộng thị trường, năng suất và nâng cao khả năng cạnh tranh, tạo việc làm, Những hợp tác này buộc các công ty trong nước phải điều chỉnh sản xuất của họ để đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế trong khi nâng cấp các quy trình sản xuất và chất lượng sản phẩm thông qua kiến thức và sự hấp thụ công nghệ. Tuy nhiên,	giá trị toàn cầu đến sự phát triển ngành CN CBCT của Việt Nam Mô hình đánh giá tác động: - Lựa chọn mô hình - Các giả thiết của mô hình - Nội dung mô hình - Các chỉ tiêu đầu ra dự kiến của mô hình Phương pháp đánh giá tác động: Phương pháp định lượng dựa trên hàm sản xuất Cobb – Douglas, sử dụng bộ dữ liệu tổng điều tra doanh nghiệp của Tổng cục Thống kê và bộ dữ liệu điều tra doanh nghiệp vừa và nhỏ để đánh giá vai trò/ đóng góp của việc DNNVV nội địa tham gia vào các chuỗi giá trị toàn cầu đến sự phát triển của CNCBCT tại Việt Nam. Nội dung 3: Thực trạng tham gia của các DNNVV Việt Nam vào các chuỗi giá trị toàn cầu để phát triển ngành công nghiệp chế biến chế tạo tại Việt Nam - Khái quát thực trạng phát triển của công nghiệp chế biến chế tạo và tình hình hoạt động của các			

STT	Tên đề xuất đề tài – Lĩnh vực nghiên cứu	Họ và tên cá nhân đề xuất	Tính cấp thiết – Mục tiêu (Tóm tắt)	Nội dung chính (Tóm tắt)	Sản phẩm dự kiến	Kinh phí dự kiến (Triệu đồng)	
						NSNN	Nguồn khác
			những cơ hội này có thể đưa ra các mối đe dọa và thách thức đối với các công ty trong nước do các nguồn tài chính và quản lý rộng rãi cần thiết để nâng cấp năng lực công nghệ của họ và đáp ứng các nền kinh tế theo quy mô và tiêu chuẩn quốc tế (<i>Korwatanasakul, 2019, KORWATANASAKUL and HUE, 2022</i>) Thứ tư, sau Đại dịch Covid-19 cũng cho thấy rõ lợi ích của việc dịch chuyển các bộ phận khác nhau của doanh nghiệp về gần nhau hơn, và các chuỗi cung ứng gần hơn với thị trường bán lẻ; nhằm xây dựng và duy trì mạng lưới sản xuất và tiêu thụ bền vững và linh hoạt hơn. Đại dịch có thể đóng vai trò xúc tác cho những thay đổi đang diễn ra trong chuỗi cung ứng, chuỗi giá trị toàn cầu - bằng cách thúc đẩy việc chuyển mạng lưới cung ứng và sản xuất về quốc gia gần hơn và trong khu vực, số hóa sâu rộng hơn, cũng như có mạng lưới và phương thức sản xuất, tiêu dùng bền vững hơn. Những tập đoàn chủ chốt, nhà cung cấp trong nước, và nhà hoạch định chính sách đều có vai trò quan trọng trong việc tạo điều kiện cho những thay đổi này đồng thời thúc đẩy tạo ra nhiều việc làm hơn có chất lượng tốt hơn. (<i>NICOLA et al., 2020, Karmakera et al., 2020, TODO et al., 2021</i>) * Mục tiêu của đề tài: Mục đích nghiên cứu của đề tài là đề xuất một số giải pháp và kiến nghị thúc đẩy sự tham gia và đóng góp của các DNNVV của Việt Nam vào chuỗi giá trị toàn cầu để phát triển ngành công nghiệp chế biến chế tạo tại Việt Nam. Đề tài có các nhiệm vụ nghiên cứu cụ thể dưới đây:	DNNVV ngành CN CBCT tại Việt Nam - Khái quát về thực trạng tham gia của DNNVV Việt Nam vào các chuỗi giá trị toàn cầu chế biến chế tạo. - Các nhân tố ảnh hưởng đến việc tham gia của DNNVV Việt Nam vào chuỗi giá trị toàn cầu ngành chế biến chế tạo. <i>Nội dung 4: Kết quả phân tích tác động của sự tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu của các DNNVV Việt Nam đến phát triển ngành CN CBCT Việt Nam</i> - Kết quả phân tích định lượng đóng góp của sự tham gia của DNNVV Việt Nam vào chuỗi giá trị toàn cầu đối với sự phát triển ngành CNCBCT Việt Nam; - Các vấn đề đặt ra. <i>Nội dung 5: Một số giải pháp thúc đẩy sự tham gia của DNNVV vào chuỗi giá trị toàn cầu để phát triển ngành công nghiệp chế biến chế tạo tại Việt Nam</i> - Bối cảnh mới ảnh hưởng tới sự tham gia của DNNVV vào chuỗi			

STT	Tên đề xuất đề tài – Lĩnh vực nghiên cứu	Họ và tên cá nhân đề xuất	Tính cấp thiết – Mục tiêu (Tóm tắt)	Nội dung chính (Tóm tắt)	Sản phẩm dự kiến	Kinh phí dự kiến (Triệu đồng)	
						NSNN	Nguồn khác
			- Hệ thống cơ sở lý luận về doanh nghiệp nhỏ và vừa và vai trò của sự tham gia của DNNVV vào chuỗi giá trị toàn cầu với phát triển ngành công nghiệp chế biến chế tạo. - Phân tích thực trạng tham gia của các DNNVV của Việt Nam (doanh nghiệp nội địa) vào chuỗi giá trị toàn cầu và đóng góp của việc DNNVV tham gia GVC đối với quá trình phát triển ngành công nghiệp chế biến chế tạo tại Việt Nam. - Đề xuất một số giải pháp, kiến nghị thúc đẩy sự tham gia của DNNVV của Việt Nam vào chuỗi giá trị toàn cầu để phát triển ngành công nghiệp chế biến chế tạo tại Việt Nam. * Mục tiêu của đề tài: Mục đích nghiên cứu của đề tài là đề xuất một số giải pháp và kiến nghị thúc đẩy sự tham gia và đóng góp của các DNNVV của Việt Nam vào chuỗi giá trị toàn cầu để phát triển ngành công nghiệp chế biến chế tạo tại Việt Nam. Đề tài có các nhiệm vụ nghiên cứu cụ thể dưới đây: - Hệ thống cơ sở lý luận về doanh nghiệp nhỏ và vừa và vai trò của sự tham gia của DNNVV vào chuỗi giá trị toàn cầu với phát triển ngành công nghiệp chế biến chế tạo. - Phân tích thực trạng tham gia của các DNNVV của Việt Nam (doanh nghiệp nội địa) vào chuỗi giá trị toàn cầu và đóng góp của việc DNNVV tham gia GVC đối với quá trình phát triển ngành công nghiệp chế biến chế tạo tại Việt Nam.	giá trị toàn cầu và phát triển CN CBCT tại Việt Nam - Quan điểm, định hướng và mục tiêu - Giải pháp và kiến nghị			

STT	Tên đề xuất đề tài – Lĩnh vực nghiên cứu	Họ và tên cá nhân đề xuất	Tính cấp thiết – Mục tiêu (Tóm tắt)	Nội dung chính (Tóm tắt)	Sản phẩm dự kiến	Kinh phí dự kiến (Triệu đồng)	
						NSNN	Nguồn khác
			- Đề xuất một số giải pháp, kiến nghị thúc đẩy sự tham gia của DNNVV của Việt Nam vào chuỗi giá trị toàn cầu để phát triển ngành công nghiệp chế biến chế tạo tại Việt Nam.				

(Danh mục gồm 07 đề xuất đề tài)